

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019 kéo dài sang năm 2020
và kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách Thành phố năm 2020 (đợt 2);
cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 17
(ngày 10/11/2020)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố tại tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 03/11/2020 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách Thành phố năm 2020 (đợt 2); cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 52/BC-HĐND ngày 06/11/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách; Báo cáo giải trình bổ sung số 321/BC-UBND ngày 09/11/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019 kéo dài sang năm 2020; điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách Thành phố năm 2020 (đợt 2); phân bổ kế hoạch vốn cho công tác lập các đồ án, dự án quy hoạch; cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 (chi tiết tại 14 phụ lục từ 1 đến 14 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai Nghị quyết. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo quy định tại các nghị quyết: Số 08/2015/NQ-HĐND ngày 01/12/2015, số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016, số 02/NQ-HĐND ngày 03/7/2017, số 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017, số 08/NQ-HĐND ngày 04/12/2018, số 24/NQ-HĐND và số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019, số 04/NQ-HĐND ngày 15/5/2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

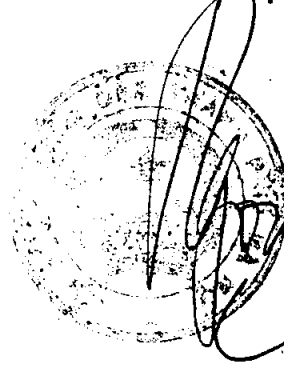
3. Đề nghị Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 10/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày ký./-m

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTW Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ Thành phố;
- Các Ban Đảng, các Ban HĐND Thành phố;
- Các văn phòng: Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố;
- Các sở: KH&ĐT; TC; TN&MT; QH-KT; GTVT; NN&PTNT, GD&ĐT; XD; YT; CT;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã.;
- Các BQLDA ĐTXDCT: Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Văn hóa - Xã hội; Dân dụng và Công nghiệp; Cấp nước, thoát nước và môi trường;
- BTL TĐ; BQLDA đường sắt đô thị HN; Bảo tàng Hà Nội; Trung tâm bảo tồn di sản TL-HN; Trường CĐ nghề CNC; Trường CĐ nghề CN; Viện QH XD;
- Công báo Thành phố, Công giao tiếp điện tử Thành phố;
- Lưu: VT *g*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Phụ lục 1
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ (Đợt 2)
 (Kèm theo nghị quyết số **13** /NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giới ngân sách đầu tiên ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giới ngân KH 2020 đầu tiên ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				TMBT	Tổng số	Trong đó: Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
TỔNG CỘNG		3	55	19					77.275.390	24.129.711	7.801.372	15.580.464	7.333.888	1.919.449	207.562	7.536.450	23.954.868	12		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	3	28	2					68.059.591	21.797.261	6.588.372	14.589.262	6.319.888	1.352.389	-841.438	5.478.450	20.777.418	3		
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề		4						827.656	305.621	255.621	52.177	255.621	14.172	-66.856	188.765	238.765	1		
a	Dự án chuyển tiếp 2017 - 2019		1						183.866	120.000	70.000	52.177	70.000	12.970	-8.000	62.000	112.000	1		
1	Xây dựng mới Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2013-2020	2025 học sinh	5013/QĐ-UBND 31/10/2012; 745/QĐ-UBND 14/02/2019	183.866	120.000	70.000	52.177	70.000	12.970	-8.000	62.000	112.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
b	Dự án khởi công mới năm 2020		3						643.790	185.621	185.621		185.621	1.202	-58.856	126.765	126.765			
2	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản		1		Nam Từ Liêm	2020-2022	Đào tạo 3 nghề: Cơ khí, điện, điện tử	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTBT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND 7/10/2019	309.108	80.883	80.883		80.883		-27.116	53.767	53.767		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát								237.933	35.690	35.690		35.690			35.690	35.690			
	Vốn ODA vay lại								26.437	18.077	18.077		18.077			18.077	18.077			
	Vốn trong nước								44.738	27.116	27.116		27.116		-27.116					
3	Dự án thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản		1		Đống Đa	2019-2022	Đào tạo 3 nghề: Cơ khí, điện, điện tử	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTBT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 7/10/2019	289.782	74.738	74.738		74.738		-24.740	49.998	49.998		Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát								223.366	33.505	33.505		33.505			33.505	33.505			
	Vốn ODA vay lại								24.818	16.493	16.493		16.493			16.493	16.493			
	Vốn trong nước								41.598	24.740	24.740		24.740		-24.740					
4	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Kim Anh		1		Sóc Sơn	2020-2021	22 phòng học và hạng mục phụ trợ	6013/QĐ-UBND 29/10/2019	44.900	30.000	30.000		30.000	1.202	-7.000	23.000	23.000		UBND huyện Sóc Sơn	
II	Lĩnh vực văn hóa thông tin		1						789.004	242.065	90.000	286.258	90.000	412	-88.000	2.000	154.065			
a	Dự án chuyển tiếp năm 2016		1						789.004	242.065	90.000	286.258	90.000	412	-88.000	2.000	154.065			
5	Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trung bày)		1		Nam Từ Liêm	2016-2020	54.150 m2	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012	789.004	242.065	90.000	286.258	90.000	412	-88.000	2.000	154.065		Bảo tàng Hà Nội	
III	Lĩnh vực y tế		2						1.253.425	413.000	150.000	17.139	150.000	68.896	-59.000	91.000	354.000			
a	Dự án chuyển tiếp 2016		1						784.433	153.000	50.000	17.139	50.000	988	-49.000	1.000	104.000			
6	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn I		1		Hà Đông	2016-2020	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784.433	153.000	50.000	17.139	50.000	988	-49.000	1.000	104.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội Thành phố	
b	Dự án khởi công mới năm 2020		1						468.992	260.000	100.000		100.000	59.108	-10.000	90.000	250.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây		1		Sơn Tây	2019-2021	440 giường	6024/QĐ-UBND 31/10/2018	468.992	260.000	100.000		100.000	59.108	-10.000	90.000	250.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội Thành phố	
IV	Lĩnh vực giao thông		3	13	2				63.949.793	20.049.375	5.764.751	13.899.303	5.496.267	1.243.958	-470.082	5.026.185	19.478.493			
a	Dự án chuyển tiếp 2011-2015		2	2					52.948.044	17.989.413	4.993.451	12.945.346	4.744.967	1.192.702	-126.000	4.618.967	17.820.571			
8	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lũ và tuyến đường 2,5 đoạn phía bắc khu công nghiệp Vĩnh Tuy		1		Hoàng Mai	2013-2021	1/2 cầu: 30,2mx18m; Đường 2,5: 462,38mx40m	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1512/QĐ-UBND 28/3/2018	152.485	93.000	20.000	51.038	20.000		-19.000	1.000	74.000		UBND quận Hoàng Mai	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phố Thanh Vị (tính lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2012-2020	2,5km x35m	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019	330.559	245.000	50.000	247.126	30.000	14.004	-12.000	18.000	213.000		UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHXV trong hạn giải ngân 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy số giải ngân trong năm 2020 đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Chỉ ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHXV 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	KHXV trong hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chức đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thị điểm TP Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1			Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 1800/QĐ-UBND 21/12/2018; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019	32.910.000	15.515.385	3.488.044	11.710.085	3.488.044	1.176.427	-60.000	3.428.044	15.455.385			BQL đường sắt đô thị HN
	Vốn ODA cấp phát								13.158.810	4.776.623	1.043.233	4.976.490	1.043.233	437.372		1.043.233	4.776.623			
	Vốn ODA vay lại								13.649.180	7.128.762	1.864.811	4.821.552	1.864.811	430.297		1.864.811	7.128.762			
	Vốn trong nước								6.102.010	3.610.000	580.000	1.912.043	580.000	308.758	-60.000	520.000	3.522.674			KHXV trong hạn giảm 87.326 triệu đồng trong đó năm 2019 kéo dài giảm 27.326 triệu đồng;
11	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1			Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	2.136.028	1.439.407	937.097	1.206.923	2.277	-35.000	1.171.923	2.078.186			BQL đường sắt đô thị HN
	Vốn ODA cấp phát								10.860.000	1.814.246	1.385.407	619.798	1.156.923			1.156.923	1.814.246			
	Vốn ODA vay lại								3.625.000											
	Vốn trong nước								3.070.000	321.782	50.000	317.299	50.000	2.277	-35.000	15.000	263.940			KHXV trong hạn giảm 57.842 triệu đồng trong đó năm 2019 kéo dài giảm 22.842 triệu đồng;
b	Dự án chuyển tiếp 2017 - 2019	1	9						10.585.144	1.958.662	670.000	953.957	650.000	50.948	-314.000	336.000	1.586.704			
12	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	1			Chương Mỹ	2018-2020	L=8,5Km, B=12m	6001/QĐ-UBND 31/10/2018	343.160	130.000	80.000	50.000	80.000	12.310	-20.000	60.000	110.000			UBND huyện Chương Mỹ
13	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông - Kim Hoa, huyện Mê Linh	1			Mê Linh	2017-2020	L=3,5Km, B=24m	2500/QĐ-UBND 19/8/2019	158.689	45.000	20.000	77.217	20.000	-5.000	15.000	15.234				KHXV trong hạn giảm 29.766 triệu đồng trong đó năm 2019 kéo dài giảm 24.766 triệu đồng;
14	Xây dựng đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức	1			Hoài Đức	2017-2021	B=60m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019	1.355.455	850.000	50.000	454.369	50.000	3.286	-20.000	30.000	830.000			UBND huyện Hoài Đức
15	Công trình trọng điểm: Đầu tư xây dựng đường vành đai 1 (đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, TP HN) - giai đoạn 1	1			Đống Đa - Ba Đình	2018-2020	L=2.470m, bao gồm: 02 cầu vượt, B=50m-72m	5757/QĐ-UBND 25/10/2018	7.210.958	323.662	200.000	127.855	200.000	14.436	-150.000	50.000	173.662			Ban QLDA BTKD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố
16	Dự án khu liên cơ quan Văn Hồ (tại vị trí Sở Xây dựng và một số cơ quan)	1			Hai Bà Trưng	2018-2020	6 tầng, S = 3.613m2	1547/QĐ-UBND 01/4/2019	659.358	180.000	100.000	80.000	80.000	4.652	-20.000	60.000	140.000			Ban QLDA BTKD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố
17	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đường đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1			Gia Lâm	2019-2020	Xây dựng tuyến đường L=2.160m với mặt cắt ngang B=24,5-25m	9012/QĐ-UBND 31/10/2018	348.927	85.000	35.000	44.144	35.000	1.405	-13.000	22.000	72.000			UBND huyện Gia Lâm
18	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây	1			Sơn Tây	2018-2020	L=3,0Km, B=9m	6009/QĐ-UBND 31/10/2018	76.688	70.000	40.000		40.000		-29.000	11.000	41.000			UBND thị xã Sơn Tây
19	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn 1	1			Mê Linh	2014-2021	3,45kmx24m	6528/QĐ-UBND 30/10/2013	89.152	80.000	20.000	50.372	20.000	2.932	-17.000	3.000	49.808			KHXV trong hạn giảm 23.192 triệu đồng, trong đó năm 2019 kéo dài giảm 13.192 triệu đồng;
20	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên	1			Phú Xuyên	2019-2020	L=750m, B=30m;	5482/QĐ-UBND 12/10/2018	156.156	65.000	45.000	20.000	45.000	7.694	-10.000	35.000	55.000			UBND huyện Phú Xuyên
21	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thê đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức	1			Mỹ Đức	2018-2020	L=7,4Km, B=12m	5900/QĐ-UBND 30/10/2018	186.601	130.000	80.000	50.000	80.000	4.233	-30.000	50.000	100.000			UBND huyện Mỹ Đức
c	Dự án khởi công mới năm 2020		2	2					416.607	101.300	101.300		101.300	308	-50.082	71.218	71.218			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân và đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giải ngân KHI 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó: Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
22	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình		1		Ba Đình	2020-2022	L=400m; B=11,5m-17,5m	6588/QĐ-UBND 13/11/2019	135.545	5.000	5.000		5.000	90	-4.000	1.000	1.000		UBND quận Ba Đình		
23	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội		1		Mỹ Đức	2020-2021	5,2 km	638/QĐ-UBND 05/02/2020	127.182	60.000	60.000		60.000		-10.000	50.000	50.000		UBND huyện Mỹ Đức		
24	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2020-2021	2,9 km	7103/QĐ-UBND 16/12/2019	48.640	35.000	35.000		35.000		-15.000	20.000	20.000		UBND huyện Mỹ Đức		
25	Dự án hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2019-2021		6996/QĐ-UBND 06/12/2019	105.240	1.300	1.300		1.300	218	-1.082	218	218		BQL đường sắt đô thị HN		
	Vốn ODA cấp phát (KHL)								90.240												
	Vốn ODA vay lại								15.000	1.300	1.300		1.300	218	-1.082	218	218				
	Vốn trong nước								424.388	276.000	116.000	213.564	116.000	11.125	-46.990	70.080	230.000	1			
V	Lĩnh vực đề điều, thủy lợi		3						255.406	146.000	86.000	122.452	86.000	4.833	-29.000	57.000	117.000	1			
a	Dự án chuyển tiếp 2011 - 2015		2																		
26	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2010-2020	Tiêu 1.390ha	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019	161.715	70.000	40.000		90.732	40.000	1.043	-10.000	30.000	60.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT Thành phố	
27	Xây dựng mới trạm bơm trạm bơm tiêu Lai Thượng thay thế nhiên vụ trạm bơm tiêu Lai Thượng 1, 2 huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2014-2020	Tiêu: 675ha	6616, 1620/QĐ-UBND 31/10/2013, 03/4/2019	93.691	76.000	46.000		31.720	46.000	3.790	-19.000	27.000	57.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT Thành phố	
b	Dự án chuyển tiếp 2017-2019		1						168.982	130.000	30.000		91.112	30.000	6.292	-17.000	13.000	113.000			
28	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diễm, kiên cố hoá bờ kênh trục chính Thanh Diễm kết hợp làm đường giao thông		1		Mê Linh	2018-2021	Tưới 6.500 ha	6527, 2255/QĐ-UBND 30/10/2013, 02/6/2020	168.982	130.000	30.000		91.112	30.000	6.292	-17.000	13.000	113.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT Thành phố	
VI	Lĩnh vực công nghiệp		1						143.867	108.000	20.000		119.475	20.000	-7.500	12.500	100.500	1			
	Dự án chuyển tiếp 2011 - 2015		1						143.867	108.000	20.000		119.475	20.000	-7.500	12.500	100.500	1			
29	Xây dựng Trung tâm đào tạo cán bộ quản lý năng lượng Hà Nội		1		Thạch Thất	2013-2020	17000m2	1871/QĐ-UBND 27/02/2013; 1138/QĐ-UBND 12/3/2019	143.867	108.000	20.000		119.475	20.000	-7.500	12.500	100.500	1	Sở Công Thương		
VII	Lĩnh vực môi trường		1						336.029	85.000	35.000		1.346	35.000	-35.000		1.346				
30	Nạo vét bùn Hồ Tây		1		Hồ Tây	2018-2020		6022/QĐ-UBND 31/10/2018	336.029	85.000	35.000		1.346	35.000	-35.000		1.346		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường Thành phố	KHV trung hạn giảm 83.654 triệu đồng, trong đó 2019 kéo dài giảm 48.654 triệu đồng	
VIII	Lĩnh vực tái định cư		3						335.427	318.200	157.000		157.000	22.626	-69.000	88.000	228.249				
	Dự án chuyển tiếp năm 2017-2019		3						335.427	318.200	157.000		157.000	22.626	-69.000	88.000	220.249				
31	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHDCLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHDCLCT Sóc Sơn)		1		xã Hồng Kỳ, Sóc Sơn	2018-2020	7,58ha	8799/QĐ-UBND 31/10/2017; 2684/QĐ-UBND 04/6/2019	89.756	80.000	30.000		30.000	19.686	-5.000	25.000	75.000		UBND huyện Sóc Sơn		
32	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHDCLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHDCLCT Sóc Sơn)		1		xã Nam Sơn, Sóc Sơn	2018-2020	9,2 ha	8800/QĐ-UBND 31/10/2017; 2683/QĐ-UBND 04/6/2019	121.000	118.200	37.000		37.000	2.940	-14.000	23.000	104.200		UBND huyện Sóc Sơn		
33	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHDCLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHDCLCT Sóc Sơn)		1		xã Bắc Sơn, Sóc Sơn	2018-2020	19,5 ha	1827/QĐ-UBND 23/6/2020	124.671	120.000	90.000		90.000		-50.000	40.000	41.049		UBND huyện Sóc Sơn	KHV trung hạn giảm 78.951 triệu đồng, trong đó năm 2019 kéo dài giảm 28.951 triệu đồng.	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020		27	8					9.215.799	2.332.450	1.213.000		991.202	1.014.000	567.060	1.044.000	2.058.000	3.177.450	9		

TT	Danh mục dự án	Năm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy hồ giải ngân vào đầu hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHIV 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Chức vụ	
		A	B	C				Số, ngày tháng	TMBT	Tổng số	Trong đó: Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
B1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn năm 2020 đầu năm và dự án đã được cân đối vốn năm 2020 trong trung hạn nhưng chưa giao vốn đầu năm		16	3				6.730.503	2.162.450	1.043.000		991.202	1.014.000	567.060	470.000	1.484.000	2.603.450	7			
I	Lĩnh vực quốc phòng		1					55.000	33.000	33.000			33.000		6.000	39.000	39.000	1			
	Dự án khởi công mới năm 2020		1					55.000	33.000	33.000			33.000		6.000	39.000	39.000	1			
34	Doanh trại Ban chỉ huy Quân sự quận Bắc Từ Liêm	1			Bắc Từ Liêm	2020-2021	7.900m2	4889/QĐ-QBP/30/10/2019	55.000	33.000	33.000		33.000		6.000	39.000	39.000	1	Bộ Tư lệnh Thủ đô HN	Phần vốn còn lại thuộc trách nhiệm Bộ Quốc Phòng	
II	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề		1	1				89.628	72.000	45.000		18.754	16.000	1.194	17.000	33.000	60.000	1			
	Dự án chuyển tiếp 2017-2019		1	1				89.628	72.000	45.000		18.754	16.000	1.194	17.000	33.000	60.000	1			
35	Xây dựng, cải tạo trường THPT Ngọc Tảo, huyện Phúc Thọ			1	Phúc Thọ	2019-2021	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà giáo dục thể chất; cải tạo lớp học	5928/QĐ-UBND 31/10/2018; 3094/QĐ-UBND 13/7/2020	38.031		27.000		17.574		7.000	7.000	34.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố		
36	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2020	25 phòng lý thuyết, 7 phòng bộ môn	6013/QĐ-UBND 29/10/2019	51.597		45.000		1.180	16.000	1.194	10.000	25.000	26.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố	
III	Lĩnh vực y tế		1					684.486	102.450	50.000		6.029	50.000	4.415	59.000	109.000	161.450				
	Dự án khởi công mới năm 2017-2019		1					684.486	102.450	50.000		6.029	50.000	4.415	59.000	109.000	161.450				
37	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2019-2021	300 giường	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019	684.486	102.450	50.000		6.029	50.000	4.415	59.000	109.000	161.450		Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội Thành phố	
IV	Lĩnh vực giao thông		7	1				4.025.257	1.254.000	515.000		689.364	515.000	290.919	236.000	751.000	1.490.000	1			
a	Dự án chuyển tiếp 2011 - 2015		1					421.764	369.000			297.188			10.000	18.000	379.000				
38	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh đường thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Phò đến Cổng Đò)		1		Tây Hồ	2011-2021	Công hòa đường BTCT 2x3x3m; B=9,5-11,5m; L=1.788m	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015	421.764	369.000		297.188			10.000	10.000	379.000		UBND quận Tây Hồ		
b	Dự án chuyển tiếp 2017-2019		3					2.214.720	561.000	251.000		332.176	251.000	178.465	103.000	356.000	666.000				
39	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)		1		Mê Linh	2014-2021	L=1,55Km; B=48m	936/QĐ-UBND 08/02/2013; 6971/QĐ-UBND 06/12/2019	337.840	120.000	70.000		50.372	70.000	67.521	45.000	115.000	165.000		UBND huyện Mê Linh	
40	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đến Sãi tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2020	L=3,2Km; B=17,5m-40m	5359/QĐ-UBND 08/10/2018	382.407	150.000	60.000		90.804	60.000	18.536	30.000	90.000	180.000		UBND huyện Đông Anh	
41	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Tiểu Đông) thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc từ Liêm	2017-2021	L=4,86 km; 50m	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019	1.494.473	291.000	121.000		191.000	121.000	92.408	30.000	151.000	321.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
c	Dự án khởi công mới năm 2020		3	1				1.388.773	324.000	264.000		60.000	264.000	112.454	121.000	385.000	445.000	1			
42	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan, huyện Thạch Thất)		1		Thạch Thất	2019-2021	L=7,4km; B=18,5-24m	6058/QĐ-UBND 31/10/2019	385.041	70.000	70.000		70.000	2.242	50.000	120.000	120.000		UBND huyện Thạch Thất		
43	Xây dựng đường nối khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2022	L=3,65Km; B=40-50m	1383/QĐ-UBND 26/03/2019	658.935	180.000	120.000		60.000	120.000	100.191	30.000	150.000	210.000		UBND huyện Sóc Sơn	
44	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến đường tỉnh 425, 426, 429B trên địa bàn huyện Ứng Hòa			1	Ứng Hòa	2020-2021	22,8 km	1470/QĐ-UBND 13/4/2020	28.367	14.000	14.000		14.000	10.021	9.000	23.000	23.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		
45	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng)		1		Phù Xuyên	2019-2021	L=7,5Km; B=21m	275/QĐ-UBND 14/01/2020	316.430	60.000	60.000		60.000		32.000	92.000	92.000		UBND huyện Phù Xuyên		
V	Lĩnh vực đô thị, thủy lợi		2	1				234.460	155.000			4.000	125.323	4.000	4.000	58.000	62.000	213.000	3		
a	Dự án chuyển tiếp 2011 - 2015		1					173.281	110.000			98.223			30.000	38.000	140.000	1			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HIT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó: Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
46	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu sẩn - phần kênh và công trình trên kênh, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2013-2020	Tiêu: 1885ha	2508/QĐ-UBND 02/6/2011; 3990/QĐ-UBND 07/9/2020	173.281	110.000		98.223			30.000	30.000	140.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
	<i>Dự án chuyển tiếp 2017 - 2019</i>		1						46.223	41.000		27.100			18.000	18.000	45.100	1		
47	Kê chống sạt lở và củng cố mái đê sông Luông, huyện Phù Xuyên		1		Phù Xuyên	2017-2020	5.920m	6526/QĐ-UBND 30/10/2013 5268/QĐ-UBND 07/08/2017	46.223	41.000		27.100			18.000	18.000	45.100	1	UBND huyện Phù Xuyên	KHV giai đoạn 2016-2018 là 41 tỷ đồng nhưng bị hủy dự toán 2018 là 13,9 tỷ đồng
	<i>Dự án xử lý cấp bách</i>			1					14.956	4.000	4.000		4.000	4.000	10.000	14.000	14.000	1		
48	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ sông hồng thuộc khu dân cư số 5 thôn Chu Châu, xã Minh Châu, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2019-2020	428m	485/QĐ-SNN 17/4/2020	14.956	4.000	4.000		4.000	4.000	10.000	14.000	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
	<i>Lĩnh vực tái định cư</i>		1						524.426	100.000	100.000		100.000	76.975	30.000	130.000	130.000			
	<i>Dự án khởi công mới năm 2020</i>		1						524.426	100.000	100.000		100.000	76.975	30.000	130.000	130.000			
49	Dự án xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tương miền danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2019-2021	10ha	4112/QĐ-UBND 31/7/2019	524.426	100.000	100.000		100.000	76.975	30.000	130.000	130.000		UBND huyện Thanh Trì	
	<i>Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>		3						1.117.246	446.000	296.000	151.732	296.000	189.557	64.000	360.000	510.000	1		
	<i>Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019</i>		1						370.878	311.000	161.000	150.500	161.000	55.384	19.000	180.000	330.000	1		
50	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy, HĐND - UBND quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2017-2020	5.536m2, 01 tầng hầm, 04 tầng nổi, 01 tầng mái	5876/QĐ-UBND 30/10/2018	370.878	311.000	161.000	150.500	161.000	55.384	19.000	180.000	330.000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
	<i>Dự án khởi công mới năm 2020</i>		2						746.368	135.000	135.000	1.232	135.000	134.173	45.000	180.000	180.000			
51	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân TP Hà Nội		1		Hoàng Mai	2018-2020	4.182m2;	6111/QĐ-UBND 31/10/2019	711.099	135.000	135.000	1.232	135.000	134.173	40.000	175.000	175.000		Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp Thành phố	
52	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2018-2020	2.987m2 sàn	2892/QĐ-UBND ngày 02/7/2020	35.269						5.000	5.000	5.000		Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp Thành phố	
	<i>Dự án mới trong danh mục hoàn thiện công tác chuẩn bị đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020</i>		9	4					2.374.194	170.000	170.000				528.000	528.000	528.000	1		
	<i>Lĩnh vực văn hóa thông tin</i>		4	4					378.789	170.000	170.000				132.000	132.000	132.000	1		
53	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Diên kinh và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	2990/QĐ-UBND; 06/7/2020	101.589	45.000	45.000				35.000	35.000	35.000		Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội Thành phố	
54	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nghỉ cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	3123/QĐ-UBND; 15/7/2020	70.000	30.000	30.000				25.000	25.000	25.000		Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội Thành phố	
55	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Kiếm, Judo, Đá cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	3127/QĐ-UBND; 15/7/2020	39.000	17.000	17.000				13.000	13.000	13.000		Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội Thành phố	
56	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Diên kinh phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	3476/QĐ-UBND; 07/8/2020	61.000	30.000	30.000				20.000	20.000	20.000		Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội Thành phố	
57	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu BJJ hỗ trợ phục vụ Sea Games 31 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	3121/QĐ-UBND; 15/7/2020	36.000	15.000	15.000				12.000	12.000	12.000		Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội Thành phố	
58	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ Sea Games 31 Paragames 11 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	3475/QĐ-UBND 07/8/2020	29.000	13.000	13.000				10.000	10.000	10.000		Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trong hạn giải đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn đầu tư ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Ghi nhận KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trong hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
59	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.		1		Hà Đông	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	3121/QĐ-UBND; 15/7/2020	36.500	15.000	15.000				12.000	12.000	12.000		Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội Thành phố	
60	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập thể chung cư phục vụ Seagame 31 và Paragame 11 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	5932/QĐ-UBND 25/10/2019	5.700	5.000	5.000				5.000	5.000	5.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa - xã hội Thành phố	
II	Lĩnh vực giao thông		3						1.383.329						277.000	277.000	277.000			
61	Cầu Đập trên Quan Sơn, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2020-2022	L=500m, Lc=373m, B=21m	3823/QĐ-UBND 26/8/2020	288.497						137.000	137.000	137.000		UBND huyện Mỹ Đức	
62	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2020-2022	L=4525m; B=17,5-60m	4141/QĐ-UBND 16/9/2020	570.974						5.000	5.000	5.000		Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và công nghiệp Thành phố	
63	Đầu tư xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội		1		Thanh Oai	2020-2024	L=6.531,8m; B=23-25m	4309/QĐ-UBND 24/9/2020	523.858						135.000	135.000	135.000		UBND huyện Thanh Oai	
III	Lĩnh vực quốc phòng		2						612.076						119.000	119.000	119.000			
64	Hầm Sờ chỉ huy A2 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (mã danh STD.02)		1		Nam Từ Liêm	2020-2023	S=1.790m2	3338/QĐ-BQP 7/8/2019 (ĐT)	450.000						118.000	118.000	118.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	
65	Mua sắm phương tiện trang bị, công cụ hỗ trợ phòng, chống khủng bố và làm nhiệm vụ A2		1		Nam Từ Liêm	2020-2022	Mua sắm trang thiết bị	2759/QĐ-BQP 05/9/2020	162.076						1.000	1.000	1.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	
B3	Dự án đầu tư công khẩn cấp để thi thực theo quy định, bổ sung vào kế hoạch trung hạn và bổ trí vốn kế hoạch 2020		2	1					111.102						46.000	46.000	46.000	1		
	Dự án xử lý cấp bách để điều, thay lợi		2	1					111.102						46.000	46.000	46.000	1		
66	Xử lý cấp bách sự cố sụt lún để hữu Bùi đoạn qua thôn Công An, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2020	300m	657/QĐ-SNN13/5/2020	9.023						8.000	8.000	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
67	Xử lý cấp bách sự cố sụt lún từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp hồ Hòa Chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2010-2021		1633/QĐ-SNN 03/9/2020	52.143						20.000	20.000	20.000		Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	
68	Xử lý cấp bách chống sụt lún bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn cấp tiến và xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2010-2021		1632/QĐ-SNN 03/9/2020	49.936						18.000	18.000	18.000		Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	

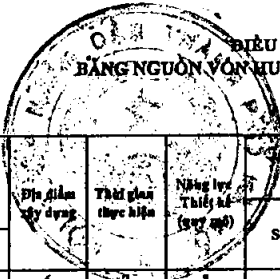


Phụ lục 2
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT (Đợt 2)
(Kế hoạch theo nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Mức lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
TỔNG CỘNG		1	11						7.654.685	1.811.009	675.000	850.864	665.000	117.721	-220.835	444.165	1.527.065	2		
A	Dự án đã được giao vốn năm 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	1	9						6.746.328	1.687.000	551.000	850.864	541.000	76.511	-419.672	121.328	1.204.228	2		
	Linh vực giao thông	1	9						6.746.328	1.687.000	551.000	850.864	541.000	76.511	-419.672	121.328	1.204.228	2		
a	Dự án chuyển tiếp 2017-2019	1	3						4.848.779	1.402.000	366.000	782.902	356.000	36.375	-286.500	69.500	1.067.400	2		
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1			Hoàng Mai	2013-2024	L=3,56km; B=26,75m-55m	5504/QĐ-UBND 28/11/2012	2.066.796	859.000	153.000	653.000	153.000	2.000	-150.000	3.000	709.000		UBND quận Hoàng Mai	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch		1		Hoàng Mai	2014-2023	L=3,4km; B=22,5m-40m	716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4769/QĐ-UBND 05/9/2019;	2.493.213	300.000	100.000	3.421	100.000	450	-99.000	1.000	162.900		UBND quận Hoàng Mai	KHV trung hạn giảm 137.100 triệu đồng trong đó năm 2020 giảm 38.100 triệu đồng;
3	Xây dựng tuyến đường từ khu đô thị Triều Quy qua đường Dương Xá - Đông Du đến ga Phú Thị		1		Gia Lâm	2019-2020	- Chiều dài tuyến 1600 m B=30m	9011/QĐ-UBND 31/10/2018	198.138	170.000	80.000	82.866	70.000	13.050	-28.000	42.000	132.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường quy hoạch từ đường 179 đến đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2020	- Chiều dài tuyến đường L=1.100m; B=30m (Bm=4x3,5m; Bn=2x20m)	9014/QĐ-UBND 31/10/2018	90.632	73.000	33.000	43.615	33.000	20.875	-9.500	23.500	63.500	1	UBND huyện Gia Lâm	
b	Dự án khởi công mới năm 2020		6						1.897.549	285.000	185.000	67.962	185.000	40.136	-133.172	51.828	136.828			
5	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước)		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L=1500 m B=40-60m	5164/QĐ-UBND 31/10/2018	603.367	155.000	55.000	67.962	55.000	25.661	-29.000	26.000	111.000		UBND quận Nam Từ Liêm	KHV trung hạn giảm 44.000 triệu đồng trong đó năm 2019 giảm 15.000 triệu đồng;
6	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thượng, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2020	L=3.560m; B=10m	680/QĐ-UBND 19/12/2017	287.824	25.000	25.000		25.000	14.278	-5.000	20.000	20.000		UBND huyện Gia Lâm	
7	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tô Hữu)		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L=271m; B=10m; ĐB BTCT L=1100m; Phân ba: L=3,7Km	5165/QĐ-UBND 31/10/2018	259.304	25.000	25.000		25.000		-24.500	500	500		UBND quận Nam Từ Liêm	
8	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L=143,4m; 03 nhịp (40+59+40)m B=10m	5168/QĐ-UBND 31/10/2018	230.746	25.000	25.000		25.000	197	-20.000	5.000	5.000		UBND quận Nam Từ Liêm	
9	Xây dựng tuyến đường từ đường Tô Hữu đến khu nhà ở Trung Văn (đoạn ven sông Nhuệ)		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L=13,5m; B=364,84m	5169/QĐ-UBND 31/10/2018	304.474	30.000	30.000		30.000		-30.000				UBND quận Nam Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy lệ giải ngân vốn đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ Quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)		1		Nam Từ Liêm	2018-2022	L=15,5m; Lc=15,5m, 01 nhịp; B=17,25m	5167/QĐ-UBND 31/10/2018	211.834	25.000	25.000		25.000		-24.672	328	328		UBND quận Nam Từ Liêm	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020		2						908.357	124.000	124.000		124.000	41.210	198.837	322.837	322.837			
B1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn năm 2020 đầu năm và dự án đã được cân đối vốn năm 2020 trong trung hạn nhưng chưa giao vốn đầu năm		2						908.357	124.000	124.000		124.000	41.210	198.837	322.837	322.837			
	Lĩnh vực giao thông		2						908.357	124.000	124.000		124.000	41.210	198.837	322.837	322.837			
a	Dự án chuyển tiếp 2017-2019		1						421.503	84.000	84.000		84.000	18.048	84.665	168.665	168.665			
11	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2,5Km; B=50m	5388/QĐ-UBND 30/10/2019	421.503	84.000	84.000		84.000	18.048	84.665	168.665	168.665		UBND huyện Hoài Đức	Nguồn vốn: 50% NSTP, 50% NSH từ nguồn thu tiền SD đất trên địa bàn Huyện
b	Dự án khởi công mới năm 2020		1						486.854	40.000	40.000		40.000	23.162	114.172	154.172	154.172			
12	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)		1		Nam Từ Liêm	2018-2022		5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020	486.854	40.000	40.000		40.000	23.162	114.172	154.172	154.172		UBND quận Nam Từ Liêm	



Phụ lục 3
BIỂU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 CÁC DỰ ÁN TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
BẢNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG GIAI ĐOẠN 2017 - 2020 CỦA THÀNH PHỐ (Đợt 2)
 (Kèm theo nghị quyết số **13** /NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Loại hình (SQT, QĐ)	Quyết định đầu tư	KHXV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lũy kế giải ngân vốn đầu hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân KHXV 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHXV 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	KHXV sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C					Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư										Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
TỔNG SỐ			2						187.298	11.000	11.000	37.193	11.000		11.000	11.000				
A	Dự án đề nghị điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2020		1						127.270	11.000	11.000	37.193	11.000		-10.000	1.000	1.000			
1	Xây dựng tuyến đường số 3 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây		1		Bắc Từ Liêm	2019-2020	L=780 m, B=40m	2148/QĐ-UBND 14/5/2010; 2155/QĐ-UBND 02/5/2019	127.270	11.000	11.000	37.193	11.000		-10.000	1.000	1.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp Thành phố	
B	Dự án đề nghị bổ sung kế hoạch vốn năm 2020 (đầu năm chưa bố trí kế hoạch vốn)		1						60.028						10.000	10.000	10.000			
2	Xây dựng tuyến đường số 5 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây		1		Bắc Từ Liêm	2018-2020	L=582,04m; B=50m	4882/QĐ-UBND 26/10/2012; 2080/QĐ-UBND 21/5/2020	60.028						10.000	10.000	10.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp Thành phố	



Phụ lục 4
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2019 KÉO DÀI SANG NĂM 2020 CẤP THÀNH PHỐ
(theo nghị quyết số: 13/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quy hoạch đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết ngày 31/01/2020		KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHIV năm 2019 kéo dài sang năm 2020	KHIV năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	KHIV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	IIT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		Tổng số									Trong đó giải ngân KHIV năm 2019	
											Năm 2019	Năm 2020											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	TỔNG SỐ		7	20	5					7.946.087	1.434.353	1.347.000	6.843.108	542.188	892.165	43.302		878.165	7.616.087	7			
A	CÁC DỰ ÁN BỀ NGHI ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2019 KÉO DÀI SANG NĂM 2020		7	17	5					7.601.087	1.434.353	1.082.000	6.843.108	542.188	892.165	43.302	-538.389	339.776	6.812.698	7			
	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề			2						117.000	117.000		51.378	51.378	65.622	4.695	-20.000	45.622	97.000	2			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i> Xây dựng Trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất			1		Thạch Thất	2019-2020	Xây mới 18 phòng học, 6 bộ môn, hiệu bộ,...	5929/QĐ-UBND 31/10/2018	75.545	67.000	67.000	27.239	27.239	39.761	4.695	-10.000	29.761	57.000	1	UBND huyện Thạch Thất		
	Xây dựng mở rộng Trường THPT Phùng Khắc Khoan, huyện Thạch Thất			1		Thạch Thất	2019-2020	Xây mới 26 phòng học, 6 bộ môn, nhà thể chất; Cải tạo: 2 nhà học hiện có làm nhà hiệu bộ,...	5930/QĐ-UBND 31/10/2018	55.900	50.000	50.000	24.139	24.139	25.861		-10.000	15.861	40.000	1	UBND huyện Thạch Thất		
II	Lĩnh vực giao thông		3	7	2					4.929.985	634.653	876.000	4.449.691	281.014	353.639	10.230	-230.830	122.809	4.419.155	3			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i> Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước);			1		Nam Từ Liêm	2019-2020	L=2,6 km, B=40m	5164/QĐ-UBND 31/10/2018	603.367	155.000	100.000	67.962	67.962	32.038		-15.000	17.038	111.000		UBND quận Nam Từ Liêm	KHV trung hạn giảm 44.000 triệu đồng trong đó năm 2020 giảm 29.000 triệu đồng.	
	Xây dựng đoạn đường nối từ đường trung yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy				1	Cầu Giấy	2018-2019	L=93m, B= 13,5m	7867/QĐ-UBND 10/11/2017	59.611	58.000	31.000	7.000	513	31.000		-18.000	13.000	40.000		UBND quận Cầu Giấy		
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (lĩnh lộ 83 cũ) đoạn Km0 đến Km3+700, huyện Đan Phượng			1		Đan Phượng	2017-2020	L=3,7Km, B=15m-17m	7724/QĐ-UBND 06/11/2017	132.965	121.000	86.000	9.000	92.558	76.222	9.778	6.000	-2.650	7.128	118.350	1	UBND huyện Đan Phượng	
	Xây dựng tuyến đường 30m đầu nối khu vực dự án Diêm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận			1		Gia Lâm	2017-2020	L=866m, B=30m	5990/QĐ-UBND 31/10/2016	120.764	108.000	48.000		76.565	16.564	31.436		-10.900	20.536	97.100	1	UBND huyện Gia Lâm	
	Xây dựng đường bê tông cát sông Hồng theo quy hoạch đoạn từ Đường Dư đi Bát Tràng			1		Gia Lâm	2019-2020	Chiều dài tuyến đường L=3.500m, B=10m (Bmđ=3,5x2m, Bhh=1,5x2m);	9010/QĐ-UBND 31/10/2018	51.871	43.000	43.000		28.813	28.813	14.187	4.230	-8.400	5.787	34.600	1	UBND huyện Gia Lâm	
	Nạo vét bùn Hồ Tây			1		Tây Hồ	2018-2020	Nạo vét bùn Hồ Tây tại 04 khu vực	6022/QĐ-UBND 31/10/2018	336.039	85.000	50.000	35.000	1.346	1.346	48.654		-48.654		1.346		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	KHV trung hạn giảm 83.654 triệu đồng trong đó năm 2020 giảm 35.000 triệu đồng
	Nâng cấp, mở rộng đường Linh Nam theo quy hoạch			1		Hoàng Mai	2014-2023	L3,4km; B=22,5m-40m	716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4769/QĐ-UBND 5/09/2019	2.249.213	300.000	100.000	100.000	7.900	2.900	97.100		-38.100	59.000	162.900		UBND quận Hoàng Mai	KHV trung hạn giảm 137.100 triệu đồng trong đó năm 2020 giảm 99.000 triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết ngày 31/01/2020		KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trong hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		Tổng số									Trong đó giải ngân KHV năm 2019
											Năm 2019	Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
8	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông - Kim Hoa, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2016-2020	L=3,5km; B=24m	2500/QĐ-UBND 19/8/2019	138.689	45.000	25.000	20.000	77.217	234	24.766		-24.766		15.234		UBND huyện Mê Linh	KHV trung hạn giảm 29.766 triệu đồng trong đó năm 2020 giảm 3.000 triệu đồng
9	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn I		1		Mê Linh	2014-2019	3,45kmx24m	6528/QĐ-UBND 30/10/2013	89.152	80.000	60.000	20.000	50.372	46.808	13.192		-13.192		49.808		UBND huyện Mê Linh	KHV trung hạn giảm 23.192 triệu đồng trong đó năm 2020 giảm 17.000 triệu đồng
10	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo (phần vốn đối ứng trong nước)		1		Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	321.782	40.000	50.000	578.392	17.158	22.842		-22.842		263.940		BQLĐSDT Hà Nội	KHV trung hạn giảm 57.842 triệu đồng trong đó năm 2020 giảm 35.000 triệu đồng
11	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị tại điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội (phần vốn đối ứng trong nước)		1		Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5436/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 1800/QĐ-UBND 21/12/2018; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019	32.910.010	3.610.000	50.000	580.000	3.467.220	22.674	27.326		-27.326		3.522.674		BQLĐSDT Hà Nội	KHV trung hạn giảm 87.326 triệu đồng trong đó vốn năm 2020 giảm 60.000 triệu đồng
12	Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ và liên thông cho VTCC Hà Nội (phần vốn đối ứng trong nước)		1	1	Hà Nội	2017-2019		8600/QĐ-UBND 16/11/2017	68.253	3.203	1.653		833	333	1.320		-1.000	320	2.203		Sở Giao thông vận tải	
III	Lĩnh vực môi trường, hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước Dự án chuyển tiếp		1	1					495.200	147.200	140.000		343.162	38.190	109.010	38	-64.951	44.059	388.249			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội (phần vốn đối ứng trong nước)		1		Thanh Trì	2013-2021	270.000m3/ ngày đêm	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444	358.000	100.000	50.000	352.745	29.273	70.727		-30.000	40.727	328.000		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)		1		xã Bắc Sơn, Sóc Sơn	2016-2020	19,9 ha	1827/QĐ-UBND 23/6/2020	124.671	120.000	30.000	90.000	2.549	1.049	28.951		-28.951		41.049		UBND huyện Sóc Sơn	KHV trung hạn giảm 78.951 triệu đồng trong đó năm 2020 giảm 50.000 triệu đồng
3	Xây dựng HTKT ngoài hàng rào khu giải mã gia súc tại xã Quang Lăng, Trì Thủy, huyện Phú Xuyên		1		huyện Phú Xuyên	2018-2019	L=1439m	5483/QĐ-UBND 12/10/2018	38.624	17.200	17.200		7.868	7.868	9.332	38	-6.000	3.332	11.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	Chiếm quy mô, TMĐT của 12.382 triệu đồng
IV	Lĩnh vực đề điều - thủy lợi Dự án chuyển tiếp		6	2					599.080	254.500			508.073	81.698	172.802	22.685	-85.670	73.132	513.418	2		
1	Kiểm cố hoá, kết hợp giao thông kênh chính trạm bơm La Khê tại quận Hà Đông, huyện Thanh Oai.		1		Hà Đông	2011-2019	Tuổi 4.018, 6 ha	5375/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 5491/QĐ-UBND ngày 12/10/2018	146.362	72.000	12.000		108.574	7.730	4.270		-4.270		67.730		BQLDA ĐTXDCT NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt			Lấy kế giải ngân đến hết ngày 31/01/2020		KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó giải ngân KHV năm 2019								
											Năm 2019	Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu trạm bơm Phú Thu		1		Phước Thọ - Thạch Thất	2018-2020	Tiêu 2.270 ha	8541/QĐ-UBND ngày 23/10/2012	69.727	55.000	45.000		37.482	25.858	19.142	1.778	-4.900	14.242	50.100	1	BQLDA ĐTXDCT NN&PTNT	
3	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu ĐÀ, hữu Hồng huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2012-2020	44.912m	5076/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; 2938/QĐ-UBND ngày 10/6/2016; 5492/QĐ-UBND ngày 12/10/2018; 2988/QĐ-UBND ngày 06/7/2020	231.417	187.000	40.000		188.350	6.431	33.569		-20.000	13.569	167.000	1	BQLDA ĐTXDCT NN&PTNT	
4	Cải tạo thoát nước sông Phèo, huyện Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2012-2020	Tiêu 4.600 ha	5668/QĐ-UBND ngày 20/12/2006; 2913/QĐ-UBND ngày 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND ngày 06/06/2017;	69.990	39.580	9.000		48.430	171	8.829	53	-8.000	829	31.580		BQLDA ĐTXDCT NN&PTNT	
5	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2011-2020	2.500m	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018	166.126	94.000	39.000		107.875		39.000		-19.000	20.000	75.000		UBND huyện Ứng Hòa	
6	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu TI đoạn qua thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2018-2020	Tiêu 299ha	3998/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	49.983	45.000	45.000		17.362	17.362	27.638		-10.000	17.638	35.000		UBND thị xã Sơn Tây	
7	Nạo vét kênh dẫn VÀ xã Tiên Phong, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2013-2019	Nạo vét 7,8km kênh và xây dựng các công trình trên kênh	3088/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 784/QĐ-UBND ngày 13/2/2018	86.737	47.500	5.500			5.500			-5.500		42.000		UBND huyện Mê Linh	
8	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (từ bờ hữu từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu cống Thần) thuộc huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội		1		Phú Xuyên	2019-2020	13.500m	5939/QĐ-UBND 31/10/2018	67.063	59.000	59.000			24.146	34.854	20.854	-14.000	6.854	45.000		UBND huyện Phú Xuyên	
V	Lĩnh vực văn hóa thể thao	2								108.188	19.000	21.000	141.369	392	18.608		-18.538	70	89.642			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>																					
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hải quân gia đình lao thành cách mạng bán giao thuộc di tích Hoàng thành Thăng Long		1		Ba Đình	2014-2020	4,5ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014	370.198	94.980	10.000	21.000	139.977		10.000		-10.000		84.980		Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Bảo tồn nhà Cục tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên		1		Ba Đình	2017-2018	Công trình đất thù, di chuyển nhà	742/QĐ-TTg ngày 04/3/2016; 6770/QĐ-UBND 28/9/2017	14.813	13.200	9.000		1.392	392	8.608		-8.538	70	4.662		Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
VI	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1	1						1.710.239	1.431.642	262.000	45.000	1.329.435	89.516	172.484	5.654	-118.400	54.084	1.313.242			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>																					
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án Trung tâm giao dịch công nghệ thương xuyên Hà Nội - Khu liên cơ V6 Chí Công		1		Tây Hồ	2013-2019	S: 7.170 m2; Sxd: 3.470 m2; 48.569 m2 sân	4941/QĐ-UBND 30/10/2012; 5218/QĐ-UBND 22/9/2016; 1571/QĐ-UBND 02/4/2018.	1.022.571	778.642	192.000	15.000	889.793	88.547	103.453	5.654	-88.400	15.053	690.242		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt			Lấy kế giải ngân đến hết ngày 31/01/2020		KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020	KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó giải ngân KHV năm 2019									
											Năm 2019	Năm 2020											Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
2	Xây dựng trụ sở cơ quan Thành ủy Hà Nội		1		Hoàn Kiếm	2017-2020	Xây mới công trình cao 9 tầng + 01 tầng hầm và 04 tầng hầm; Sxd=30.553m2	5453/QĐ-UBND 09/8/2017; 1524/QĐ-UBND ngày 15/4/2020	687.668	653.000	70.000	30.000	439.642	969	69.031		-30.000	39.031	623.000			BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
B	CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020		3						1.883.011	265.000		265.000					538.389	538.389	803.389				
I	Lịch vực giao thông		3						1.883.011	265.000		265.000					538.389	538.389	803.389				
1	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2022	L=6,3km B=40-50m	5342/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.026.290	156.000		156.000					355.389	355.389	511.389			UBND huyện Hoài Đức	Nguồn vốn 50% NSTP, 50% NSH từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Huyện
2	Đường Lai Yên - Văn Canh (từ đường Liên khu vực 2 đường Vành đai 3.5 huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L=2,9km B=40m	5343/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	469.885	109.000		109.000					83.000	83.000	192.000			UBND huyện Hoài Đức	Nguồn vốn 50% NSTP, 50% NSH từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Huyện
3	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác		1		Thanh Oai	2020-2023	3,6742,9km B=35m	2290/QĐ-UBND ngày 4/6/2020	386.836								100.000	100.000	100.000			UBND huyện Thanh Oai	

Phụ lục 5
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ MỤC TIÊU NĂM 2020 CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ
(Kèm theo nghị quyết số: **13** /NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năm lập/hiết kế (ngay mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 để được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	BT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
	TỔNG CỘNG		6	16					1.260.588	690.415	307.065	474.907	307.065	161.952	-10.600	296.465	687.895	14		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn		4	11					797.541	553.865	263.065	428.371	263.065	118.480	-67.750	195.315	486.115	9		
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020		2	5					463.047	136.550	44.000	46.536	44.000	43.472	57.150	101.150	201.780	5		
	Dự án đã giao đầu năm đề nghị bổ sung Kế hoạch năm 2020			1					40.078	29.000	19.000	10.100	19.000	19.000	8.300	27.300	37.300	1		
	Dự án có trong trung hạn, bổ sung vốn trung hạn và 2020			3					146.710	107.550	25.000	36.436	25.000	24.472	10.900	35.900	126.530	3		
	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020		2	1					276.259						37.950	37.950	37.950	1		
I	Huyện Đông Anh			1					100.255	75.000	37.250	53.326	37.250	27.280	-2.250	35.000	72.750	1		
	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			1					100.255	75.000	37.250	53.326	37.250	27.280	-2.250	35.000	72.750	1		
	Lĩnh vực trường học			1					100.255	75.000	37.250	53.326	37.250	27.280	-2.250	35.000	72.750	1		
	Dự án chuyển tiếp			1					100.255	75.000	37.250	53.326	37.250	27.280	-2.250	35.000	72.750	1		
1	Xây dựng trường tiểu học Việt Hùng			1	Xã Việt Hùng	2018-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 30 nhóm lớp, nhà hiệu bộ và phụ trợ	9281/QĐ-UBND 18/9/2017; 1080/QĐ-UBND 3/3/2020	100.255	75.000	37.250	53.326	37.250	27.280	-2.250	35.000	72.750	1	UBND huyện Đông Anh	
II	Huyện Gia Lâm			2					73.909	71.300	46.250	26.050	46.250	34.960	-8.350	37.900	62.950	2		
	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			2					73.909	71.300	46.250	26.050	46.250	34.960	-8.350	37.900	62.950	2		
	Lĩnh vực trường học			2					73.909	71.300	46.250	26.050	46.250	34.960	-8.350	37.900	62.950	2		
	Dự án chuyển tiếp			2					73.909	71.300	46.250	26.050	46.250	34.960	-8.350	37.900	62.950	2		
1	Xây dựng Trường tiểu học thị TT Yên Viên, huyện Gia Lâm			1	Thị trấn Yên Viên	2019-2020	18 phòng học, nhà hiệu bộ	8495/QĐ-UBND 17/10/2018 2424/QĐ-UBND 26/3/2019	44.482	40.250	28.000	12.850	28.000	24.820	-1.600	26.400	38.650	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng Trường THCS Dương Quang, huyện Gia Lâm			1	Xã Dương Quang	2019-2020	16 phòng học, cải tạo khối còn lại	3166/QĐ-UBND 17/4/2018 1616/QĐ-UBND 25/2/2019	29.427	31.050	18.250	13.200	18.250	10.140	-6.750	11.500	24.300	1	UBND huyện Gia Lâm	
III	Huyện Đan Phượng			3					262.954	109.500	37.250	87.065	37.250			37.250	109.500	1		
	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			2					167.293	109.500	37.250	87.065	37.250	-	-15.000	22.250	94.500	1		
	Lĩnh vực trường học			2					167.293	109.500	37.250	87.065	37.250	-	-15.000	22.250	94.500	1		
	Dự án chuyển tiếp			2					167.293	109.500	37.250	87.065	37.250	-	-15.000	22.250	94.500	1		
1	Trường Tiểu học Tân Lập (chiu B)			1	Đan Phượng	2017-2020	Khởi nhà học số 1: 3 tầng 15 phòng, khởi nhà học số 2: 3 tầng 12 phòng, khởi nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà GDTC	6475/QĐ-UBND 31/10/2016; 372/QĐ-UBND 22/01/2018	86.491	56.250	27.250	53.000	27.250	-	-5.000	22.250	51.250	1	UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHIV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHIV 2020	KHIV năm 2020 sau điều chỉnh	KHIV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Trường Mầm non Tân Lập		1		Đan Phượng	2017-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 20 nhóm lớp, nhà hiệu bộ và phụ trợ	7454/QĐ-UBND 19/10/2017; 1983/QĐ-UBND 09/5/2018	80.802	53.250	10.000	34.065	10.000		-10.000	43.250			UBND huyện Đan Phượng	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020	-	1			-	-	-	95.661	-	-	-	-	-	15.000	15.000	15.000			
	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bố trí vốn năm 2020	-	1			-	-	-	95.661	-	-	-	-	-	15.000	15.000	15.000			
	Lĩnh vực trường học	-	1			-	-	-	95.661	-	-	-	-	-	15.000	15.000	15.000			
	Dự án chuyển tiếp	-	1	-		-	-	-	95.661	-	-	-	-	-	15.000	15.000	15.000			
1	Trường Tiểu học Thượng Mỗ, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2019-2021	Xây dựng 21 phòng học và các hạng mục phụ trợ	4686, ngày 30/10/2018	95.661						15.000	15.000	15.000		UBND huyện Đan Phượng	Bổ sung dự án KLCT (đã được hỗ trợ 48 tỷ đồng)
IV	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		1	5					292.318	100.750	66.250	34.500	66.250	26.711		66.250	100.750	2		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	-	-	4		-	-	-	111.720	100.750	66.250	34.500	66.250	26.711	-22.950	43.300	77.800	1		
	Lĩnh vực giáo dục	-	-	4		-	-	-	111.720	100.750	66.250	34.500	66.250	26.711	-22.950	43.300	77.800	1		
	Dự án chuyển tiếp	-	-	1		-	-	-	39.161	38.250	3.750	34.500	3.750	546	-1.750	2.000	36.500	1		
1	Trường tiểu học Tốt Động			1	Xã Tốt Động	2019-2020	Nhà lớp học 3 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng thành nhà hiệu bộ, phụ trợ	7685/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	39.161	38.250	3.750	34.500	3.750	546	-1.750	2.000	36.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	Dự án khởi công mới năm 2020	-	-	3		-	-	-	72.559	62.500	62.500	-	62.500	26.165	-21.200	41.300	41.300			
1	Trường mầm non khu B, xã Hợp Đồng			1	Xã Hợp Đồng	2020-2021	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	6465/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	14.984	14.000	14.000		14.000	4.875	-4.200	9.800	9.800		UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường Tiểu học Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội			1	Xã Phú Nghĩa	2020-2021	Cải tạo 32 phòng học, xây dựng nhà hiệu bộ và phụ trợ	7023/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	29.822	21.500	21.500		21.500	12.298	-5.000	16.500	16.500		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường THCS Xuân Mai B			1	Thị trấn Xuân Mai	2020-2021	Cải tạo nhà lớp học thành nhà hiệu bộ, xây mới nhà lớp học và phụ trợ	6333/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	27.753	27.000	27.000		27.000	8.992	-12.000	15.000	15.000		UBND huyện Chương Mỹ	
B	Dự án đề nghị bổ sung tăng kế hoạch vốn năm 2020	-	1	1		-	-	-	180.598	-	-	-	-	-	22.950	22.950	22.950	1		
B4	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bố trí vốn năm 2020	-	1	1		-	-	-	180.598	-	-	-	-	-	22.950	22.950	22.950	1		
	Lĩnh vực giao thông	-	1	1		-	-	-	180.598	-	-	-	-	-	22.950	22.950	22.950	1		
	Dự án chuyển tiếp	-	1	1		-	-	-	180.598	-	-	-	-	-	22.950	22.950	22.950	1		
	Dự án khởi công mới năm 2020	-	1	1		-	-	-	180.598	-	-	-	-	-	22.950	22.950	22.950	1		
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh		1		Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến	2019-2022	Tổng chiều dài tuyến 7,66 Km	6332/QĐ-UBND 17/10/2019	158.513						17.950	17.950	17.950		UBND huyện Chương Mỹ	Dự án hỗ trợ theo cơ chế số 3 (giai đoạn 2016-2020 mức trung hạn 117 tỷ đồng)
2	Cải tạo nâng cấp đường giao thông thôn Đồi Miếu			1	Xã Nam Phương Tiến	2020-2021	Tổng chiều dài tuyến khoảng 5377m	6331/QĐ-UBND 17/10/2019	22.085						5.000	5.000	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án hỗ trợ theo cơ chế số 3 (giai đoạn 2016-2020 mức trung hạn 21 tỷ đồng)
V	Huyện Sóc Sơn		1	3					302.584	163.565	41.565	237.530	41.565	28.928		41.565	163.565	4		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn		1	2					262.506	134.565	22.565	227.430	22.565	9.928	-8.300	14.265	126.265	3		
	Lĩnh vực giao thông		1	1					220.506	92.565	11.565	196.130	11.565	1.258	-6.600	4.965	85.965	2		
	Dự án chuyển tiếp		1	1					220.506	92.565	11.565	196.130	11.565	1.258	-6.600	4.965	85.965	2		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Hồng Kỳ - Bắc Sơn và tuyến nhánh chợ Châu Đò Tân		1		Các xã: Hồng Kỳ, Bắc Sơn	2015-2020	11000m	5299/QĐ-UBND 26/10/2010; 6557/QĐ-UBND 30/10/2013	160.000	33.000	7.000	140.900	7.000	1.100	-3.400	3.600	29.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Tân Minh - Xuân Giang - Bắc Phú - Đức Hòa - Tiên Dược, huyện Sóc Sơn			1	Các xã: Bắc Phú, Xuân Giang, Đức Hòa, Tân Minh, Tiên Dược	2018-2020	12599m	8792/QĐ-UBND 31/10/2017	60.506	59.565	4.565	55.230	4.565	158	-3.200	1.365	56.365	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	Lĩnh vực trường học			1					42.000	42.000	11.000	31.300	11.000	8.670	-1.700	9.300	40.300	1		
	Dự án chuyển tiếp			1					42.000	42.000	11.000	31.300	11.000	8.670	-1.700	9.300	40.300	1		
1	Xây dựng Trường mầm non Tân Dân B			1	Xã Tân Dân	2019-2020	Mở rộng diện tích; XD 12 phòng học, nhà hiệu bộ	8787/QĐ-UBND 31/10/2017	42.000	42.000	11.000	31.300	11.000	8.670	-1.700	9.300	40.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020			1					40.078	29.000	19.000	10.100	19.000	19.000	8.300	27.300	37.300	1		
BI	Dự án đã giao đầu năm đề nghị bổ sung Kế hoạch năm 2020			1					40.078	29.000	19.000	10.100	19.000	19.000	8.300	27.300	37.300	1		
	Lĩnh vực giao thông			1					40.078	29.000	19.000	10.100	19.000	19.000	8.300	27.300	37.300	1		
	Dự án chuyển tiếp			1					40.078	29.000	19.000	10.100	19.000	19.000	8.300	27.300	37.300	1		
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Tân Dân, Minh Trí			1	Các xã: Tân Dân, Minh Trí	2020	7850m	5531/QĐ-UBND 18/7/2017; 3585/QĐ-UBND 31/10/2018	40.078	29.000	19.000	10.100	19.000	19.000	8.300	27.300	37.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
VI	Thị xã Sơn Tây			3					116.350	91.550	45.250	36.436	45.250	19.601		45.250	99.630	2		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			2					62.378	54.500	45.250	-	45.250	19.601	-3.000	42.250	51.500	1		
	Lĩnh vực trường học			2					62.378	54.500	45.250	-	45.250	19.601	-3.000	42.250	51.500	1		
	Dự án chuyển tiếp			1					32.624	26.500	17.250	-	17.250	1.388	-1.000	16.250	25.500			
1	Trường tiểu học Trung Sơn Trầm giai đoạn 1			1	Phường Trung Sơn Trầm	2019-2022	Nhà lớp học 3 tầng, phụ trợ	659/QĐ-UBND 6/7/2018; 723/QĐ-UBND 10/7/2020	32.624	26.500	17.250	-	17.250	1.388	-1.000	16.250	25.500		UBND thị xã Sơn Tây	
	Dự án mới			1					29.754	28.000	28.000	-	28.000	18.213	-2.000	26.000	26.000	1		
1	Trường THCS Viên Sơn giai đoạn 1			1	Phường Viên Sơn	2020	Nhà lớp học 3 tầng, phụ trợ	949/QĐ-UBND 23/8/2018	29.754	28.000	28.000	-	28.000	18.213	-2.000	26.000	26.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020			1					53.972	37.050	-	36.436	-	3.000	3.000	48.130	1			
	Dự án cơ trong trung hạn, bổ sung vốn trung hạn và 2020			1					53.972	37.050	-	36.436	-	3.000	3.000	48.130	1			
	Lĩnh vực trường học			1					53.972	37.050	-	36.436	-	3.000	3.000	48.130	1			
	Dự án chuyển tiếp			1					53.972	37.050	-	36.436	-	3.000	3.000	48.130	1			
1	Trường THCS Sơn Tây (GD 2)			1	Phường Quang Trung	2017-2020	Xây dựng 02 nhà lớp học 4 tầng, khối nhà đa năng.	1269/QĐ-UBND 27/10/2017; 695/QĐ-UBND 06/7/2020	53.972	37.050	-	36.436	-	3.000	3.000	48.130	1	UBND thị xã Sơn Tây	DA điều chỉnh tăng nguồn vốn NSTP HTMT 2019 kéo dài và 2020 là 8 tỷ đồng	
VII	Huyện Mê Linh			3					112.218	78.750	33.250	-	33.250	24.472		33.250	78.750	2		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lũy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHIV 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHIV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			1					19.480	8.250	8.250	-	8.250	-	-7.900	350	350			
	Linh vực trường học			1					19.480	8.250	8.250		8.250		-7.900	350	350			
	Dự án chuyển tiếp			1					19.480	8.250	8.250		8.250		-7.900	350	350			
1	Trường THCS Văn Khê, xã Văn Khê, huyện Mê Linh			1	Xã Văn Khê	2020	Nhà giáo dục thể chất, các hạng mục phụ trợ	3605/QĐ-UBND 06/9/2017 4121/QĐ-UBND 31/10/2019	19.480	8.250	8.250	-	8.250	-	-7.900	350	350		UBND huyện Mê Linh	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020			2					92.738	70.500	25.000		25.000	24.472	7.900	32.900	78.400	2		
	Dự án có trong trung hạn, bổ sung vốn trung hạn và 2020	-	-	2					92.738	70.500	25.000	-	25.000	24.472	7.900	32.900	78.400	2		
*	Linh vực trường học			1					54.304	47.500	25.000		25.000	24.472	4.000	29.000	51.500	1		
	Dự án chuyển tiếp			1					54.304	47.500	25.000		25.000	24.472	4.000	29.000	51.500	1		
	Trường mầm non Quang Minh A, Thị trấn Quang Minh huyện Mê Linh (Khu Trung tâm)			1	Thị trấn Quang Minh	2019-2020	Xây mới 21 phòng học, các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2621/QĐ-UBND 25/10/2018	54.304	47.500	25.000		25.000	24.472	4.000	29.000	51.500	1	UBND huyện Mê Linh	
*	Linh vực trụ sở			1					38.434	23.000	-		-		3.900	3.900	26.900	1		
	Dự án chuyển tiếp			1					38.434	23.000	-		-		3.900	3.900	26.900	1		
	Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Tiến Thịnh			1	Xã Tiến Thịnh	2016-2020	Nhà làm việc 3 tầng	5360/QĐ-UBND 30/10/2015; 4511/QĐ-UBND 07/10/2016	38.434	23.000					3.900	3.900	26.900	1	UBND huyện Mê Linh	



Phụ lục 6

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CẤP HUYỆN NĂM 2020 CHO CÁC DỰ ÁN THEO THÔNG BÁO LÀM VIỆC VÀ VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo nghị quyết số: **13** /NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND Thành phố)

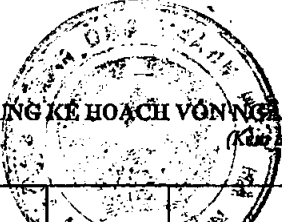
Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nhiệm vụ thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lý do giải ngân vốn từ đầu tư dự án đến hết 31/01/2020	KHV năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chỉ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG		6	28	-	-	-	-	2.168.478	1.254.200	951.200	330.266	429.100	245.639	445.800	874.900	1.187.900	16	-	
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, để nhà đầu tư chính giám sát kế hoạch vốn			9	-	-	-	-	241.099	219.600	124.600	105.167	124.600	29.578	-12.400	112.200	207.200	8	-	
B	Dự án để nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020		6	19	-	-	-	-	1.926.379	1.034.600	826.600	225.099	304.500	216.061	458.200	762.700	980.700	8	-	
	Dự án đã được giao đầu năm để nghị bổ sung kế hoạch năm 2020		6	14	-	-	-	-	1.595.981	925.600	760.600	195.100	304.500	216.061	362.900	667.400	868.400	4	-	
	Dự án có trong trung hạn, bổ sung vốn trung hạn và 2020			2	-	-	-	-	175.403	43.000	-	29.999	-	-	39.000	39.000	82.000	1	-	
	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020			1	-	-	-	-	53.124	-	-	-	-	-	1.300	1.300	1.300	1	-	
	Dự án đã có trong trung hạn để nghị thay thế danh mục			2	-	-	-	-	101.871	66.000	66.000	-	-	-	55.000	55.000	29.000	2	-	
I	HUYỆN MỸ ĐỨC			1	-	-	-	-	170.000	60.000	60.000	-	30.900	30.186	60.000	90.900	90.900			
B	Dự án để nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020			1	-	-	-	-	170.000	60.000	60.000	-	30.900	30.186	60.000	90.900	90.900		-	
	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020 đầu năm để nghị bổ sung vốn			1	-	-	-	-	170.000	60.000	60.000	-	30.900	30.186	60.000	90.900	90.900		-	
	Lĩnh vực trường học			1	-	-	-	-	170.000	60.000	60.000	-	30.900	30.186	60.000	90.900	90.900		-	
1	Xây dựng Trường tiểu học và THCS chất lượng cao			1	TT Tố Tiễn	2019-2021	Xây mới 29 phòng học, nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà thể chất và phụ trợ	2630/QĐ-UBND 25/10/2019	170.000	60.000	60.000	-	30.900	30.186	60.000	90.900	90.900			
II	HUYỆN SÓC SƠN			3	-	-	-	-	122.414	49.700	29.700	30.275	13.700	8.164	8.000	21.700	41.700	1	-	
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, để nhà đầu tư chính giám sát kế hoạch vốn			1	-	-	-	-	34.818	23.600	3.600	30.275	3.600	1.147	-1.300	2.300	22.300			
	Lĩnh vực trường học			1	-	-	-	-	34.818	23.600	3.600	30.275	3.600	1.147	-1.300	2.300	22.300			
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Quang Tiến			1	xã Quang Tiến	2018-2019	Xây dựng 16 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà thể chất, cải tạo 10 phòng, hạng mục phụ trợ	8798/QĐ-UBND 31/10/2017	34.818	23.600	3.600	30.275	3.600	1.147	-1.300	2.300	22.300		UBND huyện Sóc Sơn	
B	Dự án để nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020			2	-	-	-	-	87.596	26.100	26.100	-	10.100	7.017	9.300	19.400	19.400	1	-	
	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020 đầu năm để nghị bổ sung vốn			1	-	-	-	-	34.472	26.100	26.100	-	10.100	7.017	8.000	18.100	18.100	-	-	
	Lĩnh vực trường học			1	-	-	-	-	34.472	26.100	26.100	-	10.100	7.017	8.000	18.100	18.100	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang			1	Xuân Giang	2019-2021	Xây mới 10 phòng học; cải tạo nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	3596/QĐ-UBND 31/10/2018	34.472	26.100	26.100	-	10.100	7.017	8.000	18.100	18.100		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ trí tiếp theo kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã cân đối
	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020			1	-	-	-	-	53.124	-	-	-	-	-	1.300	1.300	1.300	1	-	
	Lĩnh vực giao thông, hạ tầng đô thị			1	-	-	-	-	53.124	-	-	-	-	-	1.300	1.300	1.300	1	-	
1	Cải tạo nâng cấp cầu tuyến đường trục chính xã Hồng Kỳ (giai đoạn 2) huyện Sóc Sơn			1	xã Hồng Kỳ	2019-2020	13,15km	2208/QĐ-UBND 22/5/2019	53.124	-	-	-	-	-	1.300	1.300	1.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã được đầu tư từ nguồn NS TP hỗ trợ báo cáo giải đoạn 2016-2020 11.30 tỷ đồng
III	HUYỆN BÀ VÌ			1	-	-	-	-	30.000	13.000	-	-	-	-	14.000	14.000	27.000	1	-	
B	Dự án để nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020			1	-	-	-	-	30.000	13.000	-	-	-	-	14.000	14.000	27.000	1	-	
	Dự án có trong trung hạn, bổ sung vốn trung hạn và 2020			1	-	-	-	-	30.000	13.000	-	-	-	-	14.000	14.000	27.000	1	-	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu tư dự án đến hết 31/01/2020	KHV năm 2020 đã được giao đầu năm	GIẢI ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	21	22
	Lĩnh vực giao thông, hạ tầng đô thị			1					30.000	13.000	-	-	-	-	14.000	14.000	27.000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ Khu di tích K9 đến xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì			1	xã Thuận Mỹ	2019-2021	tổng chiều dài đường 3,3Km; mặt đường bê tông xi măng	483/QĐ-UBND 12/3/2019	30.000	13.000					14.000	14.000	27.000	1	UBND huyện Ba Vì	
IV	HUYỆN CHƯƠNG MỸ			10					397.273	260.000	155.000	104.891	131.000	38.431	25.000	156.000	261.800	8		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, để triển khai điều chỉnh danh kế hoạch vốn			8					207.281	196.000	121.000	74.892	121.000	28.431	-11.100	109.900	184.900	8		
	Lĩnh vực trường học			8					207.281	196.000	121.000	74.892	121.000	28.431	-11.100	109.900	184.900	8		
1	Trường Mầm non Văn Mỹ			1	Xã Hoàng Văn Thụ	2019-2021	Xây mới nhà lớp học 3 tầng; Nhà bếp - chôn móng, lớp 3 tầng; Các hạng mục phụ trợ. Trưng thiết bị.	2944/QĐ-UBND 21/5/2019	22.563	22.500	14.500	8.000	14.500	4.974	-3.000	11.500	19.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường Tiểu học Tiên Phương			1	Xã Tiên Phương	2019-2021	- Xây mới khối nhà bếp 3 tầng, phòng học, phòng chứa nông, phòng ăn 3 tầng. - Cải tạo 3 khối nhà lớp học. - Các hạng mục phụ trợ. Trưng thiết bị.	2946/QĐ-UBND 21/5/2019	23.801	23.800	14.800	9.000	14.800	3.085	-1.800	13.000	22.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường Tiểu học Đông Sơn			1	Xã Đông Sơn	2019-2021	- Xây mới khối nhà bếp 3 tầng, phòng học và phòng học chức năng 3 tầng. - Cải tạo 02 khối nhà lớp học. - Cải tạo nhà bếp 3 tầng và thành thu vữa. - Các hạng mục phụ trợ. Trưng thiết bị.	2947/QĐ-UBND 21/5/2019	21.007	19.700	11.700	8.000	11.700	5.981	-600	11.100	19.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường Tiểu học Phụng Châu			1	Xã Phụng Châu	2019-2021	- Xây mới nhà lớp học 9 phòng học + chôn móng 3 tầng. - Cải tạo 04 khối nhà lớp học. - Các hạng mục phụ trợ. Trưng thiết bị.	2948/QĐ-UBND 21/5/2019	27.679	25.500	15.500	10.000	15.500	5.204	-1.500	14.000	24.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường Tiểu học Bê Tông			1	Xã Thủy Xuân Tiên	2019-2021	- Xây mới nhà lớp học 3 tầng 8 phòng; Xây mới nhà bếp 3 tầng. - Cải tạo nhà bếp 2 tầng. - Cải tạo 02 khối nhà lớp học. - Các hạng mục phụ trợ. Trưng thiết bị.	2949/QĐ-UBND 21/5/2019	25.396	23.500	14.500	8.892	14.500	1.508	-2.000	12.500	21.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường THCS Tốt Động			1	Xã Tốt Động	2019-2021	- Xây dựng mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng. - Xây mới nhà thư viện 2 tầng. - Cải tạo 03 khối nhà lớp học 2 tầng. - Các hạng mục phụ trợ. Trưng thiết bị.	2951/QĐ-UBND 21/5/2019	33.844	31.500	19.500	12.000	19.500	809	-1.200	18.300	30.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Trường THCS Phú Nghĩa			1	Xã Phú Nghĩa	2019-2021	- Xây mới nhà lớp học chôn móng 3 tầng. - Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng. - Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng thành nhà bếp 3 tầng. - Các hạng mục phụ trợ. Trưng thiết bị.	2952/QĐ-UBND 21/5/2019	22.136	21.500	13.500	8.000	13.500	2.948	-500	13.000	21.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Trường THCS thị trấn Chúc Sơn B			1	TT Chúc Sơn	2019-2021	- Xây mới nhà lớp học 4 tầng 12 phòng. - Xây mới nhà lớp học chôn móng 4 tầng. - Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng. - Các hạng mục phụ trợ. Trưng thiết bị.	2953/QĐ-UBND 21/5/2019	30.853	28.000	17.000	11.000	17.000	3.921	-500	16.500	27.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
B	Dự án để nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020			2					189.992	64.000	34.000	29.999	10.000	10.000	36.100	46.100	76.100	-		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giảm ngân vốn từ đầu tư dự án đến hết 31/01/2020	KHV năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	21	22	
*	Dự án đã giao đầu năm để nghị bổ sung Kế hoạch năm 2020			1					44.589	34.000	34.000	-	10.000	10.000	11.100	21.100	21.100	-	-		
	Lĩnh vực trường học			1					44.589	34.000	34.000	-	10.000	10.000	11.100	21.100	21.100	-	-		
1	Trường Tiểu học Quảng Bị, xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội			1	xã Quảng Bị	2020-2021	Nhà 1 lớp học 3 tầng, nhà ăn uống, cải tạo nhà 1 lớp học 2 tầng ở phòng thành nhà bếp bộ, phụ trợ	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44.589	34.000	34.000		10.000	10.000	11.100	21.100	21.100			UBND huyện Chương Mỹ	
*	Dự án đã trong trung hạn để nghị bổ sung vốn trung hạn và 2020			1	-	-	-	-	145.403	30.000	-	29.999	-	-	25.000	25.000	55.000	-	-		
	Lĩnh vực giao thông, hạ tầng đô thị			1					145.403	30.000	-	29.999	-	-	25.000	25.000	55.000	-	-		
1	Chính trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh			1	Huyện Chương Mỹ	2019 - 2022		2941/QĐ-UBND 21/9/2019	145.403	30.000		29.999			25.000	25.000	55.000			UBND huyện Chương Mỹ	Huyện đã bố trí một phần và một phần vốn được bổ sung 7,9 tỷ đồng từ nguồn 2019 kéo dài điều chỉnh giảm
V	HUYỆN HOÀI ĐỨC																				
B	Dự án để nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020			4	-	-	-	-	267.031	125.000	125.000	27.400	38.000	29.174	51.000	89.000	125.000	4			
*	Dự án đã giao đầu năm để nghị bổ sung Kế hoạch năm 2020			3	-	-	-	-	203.646	85.000	85.000	27.400	38.000	29.174	11.000	49.000	85.000	3	-		
	Lĩnh vực trường học			3					203.646	85.000	85.000	27.400	38.000	29.174	11.000	49.000	85.000	3	-		
1	Xây dựng Trường Mầm non Sơn Đồng			1	xã Sơn Đồng	2019-2020	XD 20 nhóm lớp, 14 lớp mẫu giáo và 6 lớp nhà	8244/QĐ-UBND 31/10/2016	70.302	25.000	25.000		10.000	9.496	3.000	13.000	25.000			UBND huyện Hoài Đức	Đã được UBND Thành phố bổ sung 12 tỷ đồng tại QĐ 4369/QĐ-UBND ngày 28/9/2020
2	Trường mầm non An Khánh B			1	xã An Khánh	2018-2019	Xây dựng mới 20 lớp học và căn HMPT	9323/QĐ-UBND 31/10/2017	67.308	30.000	30.000	27.400	14.000	13.559	2.000	16.000	30.000			UBND huyện Hoài Đức	Đã được UBND Thành phố bổ sung 14 tỷ đồng tại QĐ 4369/QĐ-UBND ngày 28/9/2020
3	Xây dựng, mở rộng trường mầm non An Thượng A - khu Đồng Thuột			1	xã An Thượng	2019-2020	XD khối nhà 1 lớp học 3 tầng, lớp bộ khối nhà 10 phòng, lớp ăn 2 tầng	9324/QĐ-UBND 31/10/2017	66.036	30.000	30.000		14.000	6.119	6.000	20.000	30.000			UBND huyện Hoài Đức	Chuẩn xác lại thông tin tên dự án, số quyết định, TMBT và KH 2020 tại NQ 26; Đã được UBND Thành phố bổ sung 10 tỷ đồng tại QĐ 4369/QĐ-UBND ngày 28/9/2020
*	Dự án đã có trong trung hạn để nghị thay thế danh mục			1					63.385	40.000	40.000	-	-	-	40.000	40.000	40.000	1	-		
	Lĩnh vực trường học			1					63.385	40.000	40.000	-	-	-	40.000	40.000	40.000	1	-		
	Xây mới Trường mầm non Đức Giang A (điểm mới)				Đức Giang	2019-2020				40.000	40.000									UBND huyện Hoài Đức	
1	Xây mới trường tiểu học Đức Giang, huyện Hoài Đức			1	Đức Giang	2019-2020	30 lớp học, xây mới nhà 3 tầng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	6095/QĐ-UBND 17/10/2018	63.385						40.000	40.000	40.000			UBND huyện Hoài Đức	Ngân sách Huyện đã bố trí, dự án đang triển khai thực hiện, phần bổ sung NS Thành phố để chi trả cho các GPMB và thành toán khối lượng đang thi công của dự án
VI	HUYỆN ĐỒNG ANH																				
B	Dự án để nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020			6	7	-	-	-	843.274	670.500	505.500	167.700	175.500	99.942	173.500	349.000	514.000	1	-		
*	Dự án đã giao đầu năm để nghị bổ sung Kế hoạch năm 2020			6	7	-	-	-	843.274	670.500	505.500	167.700	175.500	99.942	173.500	349.000	514.000	1	-		
	Lĩnh vực trường học			5	6	-	-	-	707.255	565.500	400.500	166.900	140.500	88.024	153.500	294.000	459.000	-	-		
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2			1	Xã Kim Chung	2019-2020	30 nhóm lớp	5887/QĐ-UBND 26/10/2018	107.770	100.000	60.000	40.100	20.000	8.240	13.000	13.000	73.000			UBND huyện Đồng Anh	
2	Xây dựng trường THCS Kim Chung 2			1	Xã Kim Chung	2019-2021	32 nhóm lớp	1270/QĐ-UBND 12/3/2019	136.570	100.000	45.000	55.200	20.000	18.269	28.000	48.000	103.000			UBND huyện Đồng Anh	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lũy kế giải ngân vốn từ đầu tư dự án đến hết 31/01/2020	KHV năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	21	22
3	Xây dựng trường THCS Đông Hội		1		Xã Đông Hội	2019-2021	36 nhóm lớp	2184/QĐ-UBND ngày 13/5/2018	113.441	102.000	32.000	70.000	20.000	20.000	12.000	32.000	102.000		UBND huyện Đông Anh	
4	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Thụy Lâm		1		Thụy Lâm	2020-2021	S=13.397m2	7600/QĐ-UBND 18/10/2019	64.765	40.000	40.000	200	10.000	323	14.000	24.000	24.000		UBND huyện Đông Anh	
5	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Uy Nỗ		1		Uy Nỗ	2020-2021	S=15.490m2	7849/QĐ-UBND 23/10/2019	44.063	39.500	39.500	200	10.500	6.000	10.000	20.500	20.500		UBND huyện Đông Anh	
6	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Nguyễn Khê		1		Nguyễn Khê	2020-2021	S=7000m2	7601/QĐ-UBND 18/10/2019	34.683	30.000	30.000	200	10.000	6.000	20.000	30.000	30.000		UBND huyện Đông Anh	
7	Cải tạo, mở rộng trường Tiểu học Tâm Xá		1		Tâm Xá	2020-2021	S=6.060m2	7311/QĐ-UBND 04/10/2019	42.907	35.000	35.000	200	10.000	6.000	12.500	22.500	22.500		UBND huyện Đông Anh	
8	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Năng Hồng		1		Năng Hồng	2020-2021	16 nhóm lớp	7548/QĐ-UBND 15/10/2019	55.217	30.000	30.000	200	10.000	6.000	15.500	25.500	25.500		UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Bắc Hồng		1		Bắc Hồng	2020-2021	30 lớp học	7396/QĐ-UBND 09/10/2019	36.780	30.000	30.000	200	10.000	6.000	15.000	25.000	25.000		UBND huyện Đông Anh	
10	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Việt Hùng		1		Việt Hùng	2020-2021	S=9.871m2	7602/QĐ-UBND 18/10/2019	39.030	30.000	30.000	200	10.000	6.000	5.500	15.500	15.500		UBND huyện Đông Anh	
11	Đầu tư hoàn thiện trường mầm non thôn Gia Lộc, xã Việt Hùng		1		Việt Hùng	2020-2021	S=8.358m2, 8 nhóm nhà trẻ	6808/QĐ-UBND 19/9/2019	32.029	29.000	29.000	200	10.000	5.192	8.000	18.000	18.000		UBND huyện Đông Anh	
*	Lĩnh vực giao thông, hạ tầng đô thị		1						55.732	50.000	50.000	400	15.000	3.830	5.000	20.000	20.000			
1	Xây dựng tuyến đường phía Tây thôn Hội Phụ nối với đường kiosk tái định cư Đông Hội đến thôn Lê Xá		1		Đông Hội	2020-2022	L=600m, B=30m; 40m, bó 2x7,5m-	4048/QĐ-UBND 8/7/2019	55.732	50.000	50.000	400	15.000	3.830	5.000	20.000	20.000		UBND huyện Đông Anh	
*	Lĩnh vực văn hóa		1						80.287	55.000	55.000	400	20.000	8.088	15.000	35.000	35.000	1		
1	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã Đông Hội, huyện Đông Anh		1		Đông Hội	2020-2022	Nhà thi đấu 500 chỗ ngồi, hội trường nhà văn hóa 200 chỗ ngồi	8083/QĐ-UBND 28/10/2019	80.287	55.000	55.000	400	20.000	8.088	15.000	35.000	35.000		UBND huyện Đông Anh	
VII	HUYỆN ỨNG HÒA		1						300.000	50.000	50.000	-	40.000	39.742	99.300	139.300	139.300	-		
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020		1						300.000	50.000	50.000		40.000	39.742	99.300	139.300	139.300	-		
	Dự án đã giao đầu năm đề nghị bổ sung kế hoạch năm 2020		1						300.000	50.000	50.000		40.000	39.742	99.300	139.300	139.300	-		
	Lĩnh vực giao thông, hạ tầng đô thị		1						300.000	50.000	50.000	-	40.000	39.742	99.300	139.300	139.300	-		
1	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cần thơ-Xuân quang) giai đoạn I		1		Các xã: Cần thơ, Xuân Quang	2020-2022	11,896km	2526/QĐ-UBND 25/10/2019	300.000	50.000	50.000		40.000	39.742	99.300	139.300	139.300		UBND huyện Ứng Hòa	
III	HUYỆN MÈ LÍNH		1						38.486	26.000	26.000			15.000	15.000	(11.000)	1			
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020		1						38.486	26.000	26.000			15.000	15.000	(11.000)	1			
	Dự án đã có trong trung hạn đề nghị thay thế danh mục		1						38.486	26.000	26.000			15.000	15.000	(11.000)	1			
	Lĩnh vực trường học		1						38.486	26.000	26.000	-	-	-	15.000	15.000	(11.000)	1		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tráng Việt B, huyện Mê Linh		1		xã Tráng Việt	2019-2021				26.000	26.000						(26.000)		UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Chi Đông, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh		1		thị trấn Chi Đông	2020-2021	Xây dựng mới nhà lớp học kết hợp bộ môn 4 tầng, nhà đa năng; cải tạo các nhà lớp học, hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	4141/QĐ-UBND 31/10/2019	38.486						15.000	15.000	15.000	1	UBND huyện Mê Linh	Phần kinh phí còn thiếu do UBND huyện Mê Linh bố trí để hoàn thành dự án



Phụ lục 7
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ ĐẶC THÙ, BỨC XÚC, SEAGAME 31 VÀ PARAGAMES 11 NĂM 2020
(Kế hoạch theo nghị quyết số: 13 /NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu tư dự án đến hết 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh (tăng/giảm) KHV 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
TỔNG CỘNG				9					252.419	187.500	186.500		92.500	49.616	18.948	111.448	112.448	1		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	-	-	4	-	-	-	-	82.313	73.500	72.500	-	72.500	29.616	-12.000	60.500	61.500	-	-	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020			5	-	-	-	-	170.106	114.000	114.000	-	20.000	20.000	30.948	50.948	50.948	1	-	
	Dự án đã giao đầu năm đề nghị bổ sung Kế hoạch năm 2020			1	-	-	-	-	38.883	20.000	20.000	-	20.000	20.000	9.000	29.000	29.000	-	-	
	Dự án có trong trung hạn và 2020, nhưng chưa được giao đầu năm			3	-	-	-	-	104.153	94.000	94.000	-	-	-	3.000	3.000	3.000	-	-	
	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020			1	-	-	-	-	27.070	-	-	-	-	-	18.948	18.948	18.948	1	-	
I	HUYỆN THANH TRÍ			1	-	-	-	-	27.070	-	-	-	-	-	18.948	18.948	18.948	1	-	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (21)			1	-	-	-	-	27.070	-	-	-	-	-	18.948	18.948	18.948	1	-	
	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020			1	-	-	-	-	27.070	-	-	-	-	-	18.948	18.948	18.948	1	-	
	Lĩnh vực văn hóa, thể thao			1	-	-	-	-	27.070	-	-	-	-	-	18.948	18.948	18.948	1	-	
I	Cải tạo trung tâm văn hóa - thông tin và thể thao huyện Thanh Trì (phục vụ seagame 31 và Paragame 11)			1	huyện Thanh Trì	2020-2021	cải tạo, sửa chữa	2133/QĐ-UBND 27/3/2020	27.070						18.948	18.948	18.948	1	UBND huyện Thanh Trì	Ngân sách Huyện 48 bổ trí 7 tỷ đồng
II	HUYỆN SÓC SƠN			2	-	-	-	-	55.528	35.000	34.000	-	34.000	20.000		34.000	35.000			
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			1	-	-	-	-	16.645	15.000	14.000	-	14.000	-	-9.000	5.000	6.000			
	Lĩnh vực giao thông, HTKT			1	-	-	-	-	16.645	15.000	14.000	-	14.000	-	-9.000	5.000	6.000	-		
I	Xây dựng HTKT nghĩa trang thôn Lai Sơn, xã Bắc Sơn			1	xã Bắc Sơn	2019-2021	1,6ha	7257/QĐ-UBND 30/10/2015; 6866/QĐ-UBND 5/10/2019	16.645	15.000	14.000		14.000		-9.000	5.000	6.000		UBND huyện Sóc Sơn	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (21)			1	-	-	-	-	38.883	20.000	20.000	-	20.000	20.000	9.000	29.000	29.000			
	Dự án đã giao đầu năm đề nghị bổ sung Kế hoạch năm 2020			1	-	-	-	-	38.883	20.000	20.000	-	20.000	20.000	9.000	29.000	29.000	-		
	Lĩnh vực giao thông, HTKT			1	-	-	-	-	38.883	20.000	20.000	-	20.000	20.000	9.000	29.000	29.000			
I	Cải tạo, nâng cấp đường QL3 Tiên Dược-Đông Xuân			1	Tiên Dược, Đông Xuân	2020-2021	3,25km	6986/QĐ-UBND 29/10/2019	38.883	20.000	20.000		20.000	20.000	9.000	29.000	29.000		UBND huyện Sóc Sơn	
III	THỊ XÃ SƠN TÂY	-	-	6	-	-	-	-	169.821	152.500	152.500	-	58.500	29.616		58.500	58.500	-		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lý do giải ngân vốn từ đầu tư dự án đến hết 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	-	-	3			-		65.668	58.500	58.500	-	58.500	29.616	-3.000	55.500	55.500			
*	Lĩnh vực trợ số			1					14.982	13.000	13.000	-	13.000	6.872	-1.000	12.000	12.000			
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Xuân Sơn			1	xã Xuân Sơn	2020	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng; Xây mới nhà làm việc 3 tầng. Các hạng mục phụ trợ: cấp thoát nước,	1727/QĐ-UBND 25/10/2011; 1731/QĐ-UBND 02/12/2019	14.982	13.000	13.000		13.000	6.872	-1.000	12.000	12.000			UBND thị xã Sơn Tây
*	Lĩnh vực khác			2					50.686	45.500	45.500	-	45.500	22.744	-2.000	43.500	43.500			
1	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Xuân Sơn			1	xã Xuân Sơn	2020	Xây dựng mới nhà khám bệnh 2 tầng diện tích sàn xây dựng khoảng 688m ² , hệ tầng và phụ trợ	1502/QĐ-UBND 31/10/2019	11.291	10.500	10.500		10.500	4.422	-1.000	9.500	9.500			UBND thị xã Sơn Tây
2	Dự án xây dựng hệ thống chiếu sáng xã Xuân Sơn			1	xã Xuân Sơn	2020	Dài 40,2 km bao gồm 12 tủ điện; cột, cáp và hệ thống bóng led chiếu sáng	1501/QĐ-UBND 31/10/2019	39.395	35.000	35.000		35.000	18.322	-1.000	34.000	34.000			UBND thị xã Sơn Tây
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (2)			3			-		104.153	94.000	94.000	-	-	-	3.000	3.000	3.000	-	-	
	Dự án có trong trung hạn và 2020, nhưng chưa được giao đầu năm			3					104.153	94.000	94.000	-	-	-	3.000	3.000	3.000			
*	Lĩnh vực trợ số			1					44.974	40.000	40.000	-	-	-	1.000	1.000	1.000	-	-	
1	Xây dựng trụ sở UBND xã Đường Lâm			1	xã Xuân Sơn	2021-2023	Nhà làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND: 1.183m ² ; Hội trường: 486m ² ; Đường giao thông: 409m; Các hạng mục phụ trợ.	1104/QĐ-UBND 30/9/2020	44.974	40.000	40.000		-	-	1.000	1.000	1.000			UBND thị xã Sơn Tây
*	Lĩnh vực giao thông, HTKT			1					29.774	35.000	35.000	-	-	-	1.000	1.000	1.000			
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường, rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn			1	xã Xuân Sơn	2019-2021	Cải tạo, nâng cấp 357m đường; 10.452m rãnh trên địa bàn xã Xuân Sơn	558/QĐ-UBND 01/6/2020	29.774	35.000	35.000		-	-	1.000	1.000	1.000			UBND thị xã Sơn Tây
	Lĩnh vực văn hóa			1					29.405	19.000	19.000	-	-	-	1.000	1.000	1.000	-	-	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoài Giáp			1	xã Đường Lâm	2019-2022	Tu bổ tôn tạo các hạng mục Hậu cung, Giếng Đình; Phục hồi tòa Đại Đình, Nghi Môn; Xây dựng tường rào bảo vệ; nâng cấp sân vườn, hệ tầng kỹ thuật...	559/QĐ-UBND 01/6/2020	29.405	19.000	19.000		-	-	1.000	1.000	1.000			UBND thị xã Sơn Tây

Phụ lục 8
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỊ MỤC TIÊU NĂM 2019 KÉO DÀI SANG NĂM 2020 CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ
 (Kèm theo nghị quyết số: **13** /NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư	Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020	KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C							Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó								
											Năm 2019	Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG CỘNG			3					1.095.788	452.250	250.500	10.000	328.501	133.919	116.581	16.436		116.581	455.250	6		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2019 kéo dài sang năm 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn		1	8					539.904	415.200	230.700	10.000	292.065	114.733	115.967	15.822	-61.431	54.536	353.769	4		
B	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bố trí vốn năm 2020		2	4					535.884	37.050	19.800		36.436	19.186	614	614	61.431	62.045	101.481	2		
I	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		1	1					222.440	65.000	39.750		53.625	27.875	11.875	3.894		11.875	65.000	1		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2019 kéo dài sang năm 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			1					77.037	65.000	39.750		53.625	27.875	11.875	3.894	-7.900	3.975	57.100	1		
	<i>Lĩnh vực giao thông</i>			1					77.037	65.000	39.750		53.625	27.875	11.875	3.894	-7.900	3.975	57.100	1		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành 2020								77.037	65.000	39.750		53.625	27.875	11.875	3.894	-7.900	3.975	57.100	1		
I	Đường phân luồng giao thông kết hợp cứng hóa mặt bê tông 7 huyện Chương Mỹ (Đoạn Thụy Hương - Hoàng Diệu)			1	Các xã: Thụy Hương, Hoàng Diệu	2017-2019	4730 m	9338/QĐ-UBND 28/10/2016	77.037	65.000	39.750		53.625	27.875	11.875	3.894	-7.900	3.975	57.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
B	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bố trí vốn năm 2020			1					145.403								7.900	7.900	7.900			
	<i>Lĩnh vực giao thông</i>			1					145.403								7.900	7.900	7.900			
I	Chính trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh			1	Chương Mỹ	2019-2020	1000,6 m	2941/QĐ-UBND 21/5/2019	145.403								7.900	7.900	7.900		UBND huyện Chương Mỹ	Đã thuộc danh mục NSTP hỗ trợ theo các thông báo (trung hạn bố trí 30 tỷ đồng)
II	HUYỆN THẠCH THẮT			2					227.232	89.000	72.000		32.259	15.059	56.941			56.941	89.000	1		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			2					103.123	89.000	72.000		32.259	15.059	56.941		-27.000	29.941	62.000			
	<i>Lĩnh vực trường học</i>			1					29.469	20.000	20.000		9.148	9.148	10.852		-7.000	3.852	13.000			
I	Đường từ trường THCS xã Dị Nậu đi Hiệp Thuận			1	Xã Dị Nậu	2017-2020	1600m	5823/QĐ-UBND 11/10/2017	29.469	20.000	20.000		9.148	9.148	10.852		-7.000	3.852	13.000		UBND huyện Thạch Thắt	
	<i>Lĩnh vực giao thông</i>			1					73.654	69.000	52.000		23.111	5.911	46.089		-20.000	26.089	49.000			
I	Tuyến 28: Đường Canh Nậu – Hiệp Thuận			1	Các xã: Hương Ngát, Canh Nậu	2018-2020	3700m	6643/QĐ-UBND 31/10/2017	73.654	69.000	52.000		23.111	5.911	46.089		-20.000	26.089	49.000		UBND huyện Thạch Thắt	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt			Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020	KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong 66 năm 2019										
											Năm 2019	Năm 2020												
B	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020	-	1	-	-	-	-	-	124.109	-	-	-	-	-	-	-	27.000	27.000	27.000	1				
	<i>Lĩnh vực giao thông</i>	-	1	-					124.109	-	-	-	-	-	-	-	27.000	27.000	27.000	1				
I	Xây dựng đường trục trung tâm hành chính huyện (nối từ TL 419 đoạn từ cổng UBND huyện - đường tỉnh 420)		1		Thạch Thất	2019-2020	887m	703/QĐ-UBND 08/8/2018	124.109								27.000	27.000	27.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Huyện đã bố trí ngân sách huyện và năm trong KH đầu tư công trung hạn của huyện; sau khi điều chỉnh bổ sung NS Thành phố hỗ trợ, phần còn lại NS huyện.		
III	HUYỆN ĐAN PHƯƠNG			4					321.473	83.500	50.250	10.000	61.352	38.103	12.148	5.386		12.148	83.500	1				
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			2					153.972	83.500	50.250	10.000	61.352	38.103	12.148	5.386	-6.451	5.697	77.049	1				
	<i>Lĩnh vực trường học</i>			2					153.972	83.500	50.250	10.000	61.352	38.103	12.148	5.386	-6.451	5.697	77.049	1				
1	Trường Mầm non Tân Lập			1	Đan Phương	2017-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 20 nhóm lớp, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	7454/QĐ-UBND 19/10/2017; 1983/QĐ-UBND 09/5/2018	80.802	53.250	20.000	10.000	34.064	10.814	9.186	4.800	-4.384	4.802	48.866			UBND huyện Đan Phương		
2	Trường THCS Tân Hội, huyện Đan Phương			1	Đan Phương	2017-2020	28 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	6476/QĐ-UBND 31/10/2016	73.170	30.250	30.250		27.288	27.288	2.962	586	-2.067	895	28.183	1		UBND huyện Đan Phương		
B	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020	-	-	2					167.501	-	-	-	-	-	-	-	6.451	6.451	6.451	-				
	<i>Lĩnh vực trường học</i>	-	-	2					167.501	-	-	-	-	-	-	-	6.451	6.451	6.451	-				
1	Trường THCS Thọ An			1	Đan Phương	2018-2020	Chuyển vị trí mới diện tích 12000m2, xây đồng bộ nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ	4684/QĐ-UBND 30/10/2018	78.234									3.451	3.451	3.451			UBND huyện Đan Phương	Từ nguồn điều chỉnh vốn kéo dài năm 2019 sang năm 2020 của các dự án TP hỗ trợ mục tiêu
2	Trường THCS Hồng Hà			1	Đan Phương	2018-2020	Xây dựng 24 phòng học và các hạng mục phụ trợ	4685/QĐ-UBND 30/10/2018	89.267									3.000	3.000	3.000			UBND huyện Đan Phương	
IV	HUYỆN THANH OAI			3					114.702	63.250	28.500		41.308	6.558	21.942	5.692		21.942	63.250					
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			2					69.802	63.250	28.500		41.308	6.558	21.942	5.692	-12.000	9.942	51.250					
	<i>Lĩnh vực giao thông</i>			2					69.802	63.250	28.500		41.308	6.558	21.942	5.692	-12.000	9.942	51.250					
1	Đường Cao Viên - Bình Minh			1	Thanh Oai	2018-2019	800m	2006/QĐ-UBND 16/8/2014; 2476/QĐ-UBND 27/10/2017	30.000	27.000	12.000		19.080	4.080	7.920		-4.000	3.920	23.000			UBND huyện Thanh Oai		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt			Lý kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020	KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó năm 2019									
											Năm 2019	Năm 2020											
2	Đường QL 21B từ Phương Trung đi Đỗ Động			1	Thanh Oai	2018-2019	2000m	81/QĐ-HBND 23/6/2017; 2461/QĐ-UBND 24/10/2017	39.802	36.250	16.500		22.228	2.478	14.022	5.692	-8.000	6.022	28.250			UBND huyện Thanh Oai	
B	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020	-	-	1					44.900	-	-	-	-	-	-	-	12.000	12.000	12.000	-			
	Lĩnh vực trường học	-	-	1					44.900	-	-	-	-	-	-	-	12.000	12.000	12.000	-			
1	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên			1	Thanh Oai	2019-2020	Xây mới khối nhà lớp 3 tầng 24 lớp học, khối nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, các HMPT	2316/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900								12.000	12.000	12.000			UBND huyện Thanh Oai	Bổ sung KH vốn năm 2020 chưa giao, nguồn hỗ trợ theo các TB làm việc và VB chỉ đạo của TP (trung hạn đã bố trí 40 tỷ đồng)
IV	THỊ XÃ SƠN TÂY		1	2					209.941	151.500	60.000		139.957	46.325	13.675	1.464		13.675	154.500	3			
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2019, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn		1	1					155.970	114.450	40.200		103.521	27.139	13.061	850	-8.080	4.981	106.370	2			
	Lĩnh vực văn hóa thể thao			1					119.602	81.250	22.000		77.538	18.288	3.712		-2.731	981	78.519	1			
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Sơn Tây		1		Thị xã Sơn Tây	2015-2017	12500 m2 sân xây dựng	5310/QĐ-UBND 27/10/2010	119.602	81.250	22.000		77.538	18.288	3.712		-2.731	981	78.519	1		UBND thị xã Sơn Tây	
	Lĩnh vực trường học			1					36.368	33.200	18.200		25.983	8.851	9.349	850	-5.349	4.000	27.851	1			
1	Trường trung học cơ sở Phú Thịnh (giai đoạn 2)			1	Phường Quang Trung	2017-2020	Khởi học tập; Khởi phục vụ học tập nhà đa năng	1288/QĐ-UBND 31/10/2017	36.368	33.200	18.200		25.983	8.851	9.349	850	-5.349	4.000	27.851	1		UBND thị xã Sơn Tây	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020	-	-	1					53.971	37.050	19.800		36.436	19.186	614	614	8.080	8.694	48.130	1			
	Lĩnh vực trường học			1					53.971	37.050	19.800		36.436	19.186	614	614	8.080	8.694	48.130	1			
1	Trường THCS Sơn Tây (GD 2)			1	Phường Quang Trung	2017-2020	Xây dựng 02 nhà lớp học 4 tầng; khởi nhà đa năng	1269/QĐ-UBND 27/10/2017; 695/QĐ-UBND 06/7/2020	53.971	37.050	19.800		36.436	19.186	614	614	8.080	8.694	48.130	1		UBND thị xã Sơn Tây	DA điều chỉnh tăng nguồn vốn MSTP HTMT năm 2020 là 3 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHXV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt	Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giảm ngân KHXV 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHXV năm 2019 kéo dài sang năm 2020	KHXV năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	KHXV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó										
												Năm 2019									Năm 2020	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Trường mầm non xã Đỗ Động			1	Thanh Oai	2019-2020	Xây mới khối nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, khối nhà bếp, bồn, bếp + kết hợp bộ môn, các HMP	2317/QĐ-UBND 31/10/2019	28.500	25.500		10.500			15.000	15.000	25.500		1	UBND huyện Thanh Oai	Bổ sung KH vốn năm 2020 chưa giao, nguồn hỗ trợ theo các TB làm việc và VB chỉ đạo của TP (trung hạn đã bố trí 25,5 tỷ đồng)	

Phụ lục 10
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ 2019 KÉO DÀI SANG NĂM 2020
(NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ ĐẶC THÙ)
(Kèm theo nghị quyết số: 13 /NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND Thành phố)

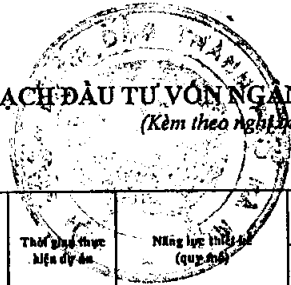
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHXV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt			Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHXV năm 2019 kéo dài sang năm 2020	KHXV năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	KHXV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó năm 2019									
											Năm 2019	Năm 2020											
I	TỔNG CỘNG			2					76.527	51.000	16.000	0	48.767	14.982	2.401	675		2.401	51.000	2			
I	HUYỆN SÓC SƠN			2					76.527	51.000	16.000	0	48.767	14.982	2.401	675		2.401	51.000	2			
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2019 kéo dài sang năm 2020, để nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			1	-	-	-	-	54.315	51.000	16.000	-	48.767	14.982	2.401	675	-1.700	701	49.300	1	-		
	<i>Linh vực giao thông</i>			1					54.315	51.000	16.000	-	48.767	14.982	2.401	675	-1.700	701	49.300	1			
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Bắc Sơn (giai đoạn 2)			1	Bắc Sơn	2018 - 2019	L=20,138km	8790/QĐ-UBND 31/10/2017	54.315	51.000	16.000		48.767	14.982	2.401	675	-1.700	701	49.300	1	UBND huyện Sóc Sơn		
B	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020			1					22.212								1.700	1.700	1.700	1			
	<i>Linh vực trường học</i>			1					22.212								1.700	1.700	1.700	1			
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Phù Lỗ B			1	Phù Lỗ	2019-2020		Xây dựng 06 phòng học, nhà thể chất các hạng mục HTKT 2424/QĐ-UBND 29/10/2018; 2917/QĐ-UBND 26/8/2020	22.212									1.700	1.700	1.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã được NS Thành phố hỗ trợ theo các Thông báo làm việc và văn bản chỉ đạo Thành phố giai đoạn 2016-2020: 13 tỷ đồng

Phụ lục 11
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ 2019 KÉO DÀI SANG NĂM 2020
 (NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT)
 (Kèm theo nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt	Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020	KHV năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó									
											Năm 2019	Năm 2020									Tổng số
	TỔNG CỘNG			3					68.713	40.000	27.000	13.000	11.299	11.299	15.701	15.701	40.000	3			
I	HUYỆN THẠCH THẮT			3					68.713	40.000	27.000	13.000	11.299	11.299	15.701	15.701	40.000	3			
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2019 kéo dài sang năm 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	-	-	1					30.000	27.000	27.000	-	11.299	11.299	15.701	-	-8.000	7.701	19.000	1	-
	Lĩnh vực trường học	-	-	1					30.000	27.000	27.000	-	11.299	11.299	15.701	-	-8.000	7.701	19.000	1	
1	Trường mầm non trung tâm Bình Phú A			1	xã Bình Phú	2019 - 2020	Xây dựng 12 phòng học, 2 phòng bộ môn và phụ trợ	3872/QB-UBND 26/10/2018	30.000	27.000	27.000		11.299	11.299	15.701	-	-8.000	7.701	19.000	1	UBND huyện Thạch Thắt
B	Dự án bổ sung danh mục và mức vốn	-	-	2					38.713	13.000	-	13.000	-	-	-	8.000	8.000	21.000	2		
a	Dự án đã được giao kế hoạch vốn đề nghị bổ sung vốn	-	-	1					29.713	13.000	-	13.000	-	-	-	3.000	3.000	16.000	1	-	
	Lĩnh vực trường học	-	-	1					29.713	13.000	-	13.000	-	-	-	3.000	3.000	16.000	1		
1	Trường tiểu học Phú Kim			1	xã Phú Kim	2020	Xây dựng 24 phòng học, nhà hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	2527/QB-UBND 26/6/2019	29.713	13.000		13.000				3.000	3.000	16.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	
a	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trợ vốn năm 2020	-	-	1					9.000	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	5.000	1		
	Lĩnh vực trường học	-	-	1					9.000	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	5.000	1		
1	Xây dựng hạng mục phụ trợ và cải tạo trường THCS xã Chàng Sơn, trường THCS Kim Quan			1	các xã: Chàng Sơn, Kim Quan	2020-2021	Cải tạo 02 nhà lớp học lý thuyết, 01 nhà lớp học bộ môn kết hợp hiệu bộ, xây dựng các hạng mục phụ trợ	4270/QB-UBND 29/10/2019	9.000							5.000	5.000	5.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	Ngân sách huyện đã bố trí KH 2020 để thực hiện dự án; phần bổ sung của Thành phố để thanh toán khối lượng để hoàn thành dự án trong năm 2020



Phụ lục 12
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ NĂM 2020 VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung chính (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
TỔNG CỘNG				50					1.052.415	596.500	164.500	535.959	164.500	82.560	205.000	369.500	801.500	48		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đã nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			8				340.046	280.900	126.900	177.159	126.900	49.660	-59.000	67.900	221.900	8			
1	Trường mầm non Tân Lĩnh A			1	Xã Tân Lĩnh	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1374/QĐ-UBND; 23/10/2013 1404/QĐ-UBND; 31/10/2014 1426/QĐ-UBND; 03/11/2014	23.534	13.000	2.000	19.500	2.000	700	-1.300	700	11.700	1	UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bố trí vốn 8,5 tỷ đồng
2	Trường mầm non Ba Trại			1	Xã Ba Trại	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1356/QĐ-UBND; 23/10/2013 1405/QĐ-UBND; 31/10/2014 1431/QĐ-UBND; 03/11/2014	22.017	14.000	2.000	20.000	2.000	1.506	-400	1.600	13.600	1	UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bố trí vốn 8 tỷ đồng
3	Trường tiểu học Yên Bái B (khu Việt Yên)			1	xã Yên Bái	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1344/QĐ-UBND; 23/10/2013 1484/QĐ-UBND; 31/11/2014	10.709	5.500	1.500	9.000	1.500	1.050	-400	1.100	5.100	1	UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bố trí vốn 5 tỷ đồng
4	Đường Minh Quang - Ba Trại			1	Minh Quang Ba Trại	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông loại A dài 7 km	379/QĐ-UBND; 24/4/2013	64.244	62.200	25.200	37.000	25.200	5.144	-18.700	6.500	43.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Đường trục thôn Phú Yên xã Yên Bái			1	Xã Yên Bái	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn bê tông xi măng dài 5 km	2031/QĐ-UBND; 31/12/2013	61.716	60.500	25.500	35.000	25.500	2.258	-20.500	5.000	40.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Đường trục cáo thôn 5,6,7,8 xã Ba Trại			1	Xã Ba Trại	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn bê tông xi măng dài 5 km	2025/QĐ-UBND; 31/12/2013	54.900	51.500	12.500	39.000	12.500	3.856	-6.600	5.900	44.900	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Đường trục cáo thôn 1,2,9 xã Ba Trại			1	Xã Ba Trại	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn dài 4 km	2024/QĐ-UBND; 31/12/2013 506/QĐ-UBND; 27/3/2017	44.009	40.500	32.500	8.000	32.500	19.346	-8.000	24.500	32.500	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh (tăng/giảm) kế hoạch vốn năm 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8	Đường giao thông liên thôn Minh Hồng - Đám Sân- Vũng- Góc Vải, xã Minh Quang			1	xã Minh Quang	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn dài 3,7 km	167/QĐ-UBND; 18/3/2010 260/QĐ-UBND; 02/4/2015	58.917	33.700	25.700	9.659	25.700	15.800	-3.100	22.600	30.600	1	UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bỏ 18 tỷ đồng
B	Dự án bổ sung danh mục và kế hoạch vốn năm 2020			42					712.369	315.600	37.600	358.800	37.600	32.900	264.000	301.600	579.600	40		
B1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn năm 2020, đề nghị bổ sung kế hoạch vốn năm 2020			21					441.528	315.600	37.600	358.800	37.600	32.900	31.900	69.500	347.500	19		
1	Trường THCS Ba Vì (điểm thôn Yên Sơn)			1	Xã Ba Vì	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1355/QĐ-UBND; 23/10/2013 1407/QĐ-UBND; 31/10/2014 1428/QĐ-UBND; 03/11/2014	17.303	9.500	1.500	15.000	1.500	1.500	600	2.100	10.100	1	UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bỏ 7 tỷ đồng
2	Trường THCS Ba Vì (điểm thôn Hợp Nhất)			1	Xã Ba Vì	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1354/QĐ-UBND; 23/10/2013 1406/QĐ-UBND; 31/10/2014 1427/QĐ-UBND; 03/11/2018	22.848	13.000	2.000	18.000	2.000	2.000	1.000	3.000	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bỏ 7 tỷ đồng
3	Trường mầm non Minh Quang B			1	xã Minh Quang	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1348/QĐ-UBND; 23/10/2013 1448/QĐ-UBND; 03/11/2014	14.632	7.900	1.900	12.000	1.900	1.900	200	2.100	8.100		UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bỏ 6 tỷ đồng
4	Trường mầm non Minh Quang A			1	xã Minh Quang	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1601/QĐ-UBND; 8/11/2013 1458/QĐ-UBND; 03/11/2014	17.561	8.000	2.000	11.000	2.000	2.000	1.000	3.000	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bỏ 5 tỷ đồng
5	Trường tiểu học Minh Quang B			1	xã Minh Quang	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1349/QĐ-UBND; 23/10/2013 1409/QĐ-UBND; 31/10/2014 1491/QĐ-UBND; 03/11/2014	20.451	10.900	900	18.000	900	900	1.000	1.900	11.900	1	UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bỏ 8 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lũy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Trường THCS Minh Quang			1	xã Minh Quang	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1351/QĐ-UBND; 23/10/2013 1444/QĐ-UBND; 11/11/2014	10.829	5.000	1.000	9.000	1.000	1.000	500	1.500	5.500	1	UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bố trí 5 tỷ đồng
7	Trường mầm non Tân Lĩnh B			1	Xã Tân Lĩnh\	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1611/QĐ-UBND; 8/11/2013	16.438	9.000	1.000	14.000	1.000	1.000	800	1.800	9.800	1	UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bố trí 6 tỷ đồng
8	Trường tiểu học Văn Hòa			1	xã Văn Hòa	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1336/QĐ-UBND; 23/10/2013 1408/QĐ-UBND; 31/10/2014 1477/QĐ-UBND; 03/11/2014	22.551	13.700	1.700	20.000	1.700	1.700	800	2.500	14.500	1	UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bố trí 8 tỷ đồng
9	Trường tiểu học Yên Bái B (khu Phú Yên)			1	xã Yên Bái	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1343/QĐ-UBND; 23/10/2013 1483/QĐ-UBND; 3/11/2014	14.475	8.000	2.000	12.000	2.000	2.000	200	2.200	8.200		UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bố trí 6 tỷ đồng
10	Trường THCS Yên Bái A			1	xã Yên Bái	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1345/QĐ-UBND; 23/10/2013 1411/QĐ-UBND; 31/10/2014 1492/QĐ-UBND; 03/11/2014	21.945	13.800	1.800	19.500	1.800	1.800	600	2.400	14.400	1	UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bố trí 7,3 tỷ đồng
11	Trường THCS Yên Bái B			1	xã Yên Bái	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1346/QĐ-UBND; 23/10/2013 1412/QĐ-UBND; 31/10/2014 1493/QĐ-UBND; 03/11/2014	21.220	12.500	500	19.500	500	500	1.100	1.600	13.600	1	UBND huyện Ba Vì	Từ 2015 trở về trước đã bố trí 7,5 tỷ đồng
12	Đường giao thông thôn Hợp Nhất xã Ba Vì			1	Ba Vì	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn bê tông xi măng dài 1,5 km	1606/QĐ-UBND; 08/11/2013	6.791	5.500	500	5.000	500	500	1.000	1.500	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Đường giao thông thôn Hợp Sơn xã Ba Vì			1	Ba Vì	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn bê tông xi măng dài 1,5 km	1607/QĐ-UBND; 08/11/2013	14.999	11.500	500	11.000	500	500	3.100	3.600	14.600	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, nghị tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
14	Đường giao thông thôn Yên Sơn xã Ba Vi			1	Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn bê tông xi măng dài 2,5 km	1608/QĐ-UBND; 08/11/2013	18.285	16.500	500	16.000	500	500	1.400	1.900	17.900	1	UBND huyện Ba Vi	
15	Đường trục giao thông xã Yên Bái			1	Xã Yên Bái	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn bê tông xi măng dài 1 km	1411/QĐ-UBND; 24/10/2013	19.173	17.600	1.600	16.000	1.600	1.600	1.000	2.600	18.600	1	UBND huyện Ba Vi	
16	Đường giao thông Ba Trại - Cẩm Lĩnh			1	Xã Ba Trại	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn bê tông xi măng dài 3,5 km	136/QĐ-UBND; 20/02/2014	40.391	35.500	1.500	34.000	1.500	1.500	4.000	5.500	39.500	1	UBND huyện Ba Vi	
17	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xã Văn Hóa - Yên Bái			1	xã Văn Hóa; xã Yên Bái	2016-2020	Cải tạo, nâng cấp 2,6 Km đường, mặt đường BTXM, chiều rộng 3,5-4m.	596/QĐ-UBND 22/4/2016	48.926	46.500	7.500	39.000	7.500	5.000	2.000	9.500	48.500	1	UBND huyện Ba Vi	
18	Đường trục giao thông thôn Bận xã Văn Hóa			1	xã Văn Hóa	2016-2020	Cải tạo, nâng cấp 2,6 Km đường, mặt đường BTXM, chiều rộng 3,5-4m.	174/QĐ-UBND 25/10/2017, 516/QĐ-UBND 8/4/2016	36.686	22.500	2.500	27.800	2.500	2.000	6.200	8.700	28.700	1	UBND huyện Ba Vi	Từ 2015 trở về trước đã bỏ trị 7,8 tỷ đồng
19	Đường trục giao thông thôn Muồng Phú Vàng xã Văn Hóa			1	xã Văn Hóa	2016-2020	Cải tạo, nâng cấp 2,6 Km đường, mặt đường BTXM, chiều rộng 3,5-4m.	485/QĐ-UBND 5/4/2016	31.672	28.000	3.000	25.000	3.000	2.500	3.200	6.200	31.200	1	UBND huyện Ba Vi	
20	Cải tạo nâng cấp vai, mương xã Yên Bái			1	Yên Bái	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dài 3km	2019/QĐ-UBND 31/12/2013; 544/QĐ-UBND 14/4/2016.	9.505	8.700	1.700	7.000	1.700	1.000	600	2.300	9.300	1	UBND huyện Ba Vi	
21	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh vai đập xã Minh Quang			1	Minh Quang	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dài 3,8km	2021/QĐ-UBND; 31/12/2013	14.847	12.000	2.000	10.000	2.000	1.500	1.600	3.600	13.600	1	UBND huyện Ba Vi	
B2	Các dự án đã có trong kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 của UBND Thành phố bổ sung danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch vốn năm 2020			21					270.841					232.100	232.100	232.100	21			
1	Đường trục giao thông các thôn: Phú Lợi, Nội xã Minh Quang			1	xã Minh Quang	2019-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 2,83 km	1604/QĐ-UBND; 08/11/2013; 3274/QĐ-UBND; 30/10/2019	11.925						11.000	11.000	11.000	1	UBND huyện Ba Vi	
2	Đường trục các thôn Việt Yên, Muối xã Yên Bái			1	xã Yên Bái	2019-2020	Cải tạo, nâng cấp 2,6 Km đường, mặt đường BTXM, chiều rộng 3,5-4m.	3277/QĐ-UBND; 30/10/2019	14.750						13.000	13.000	13.000	1	UBND huyện Ba Vi	
3	Đường trục giao thông thôn Liên Bù, xã Minh Quang			1	Xã Minh Quang	2019-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 2,9 km	3291/QĐ-UBND; 30/10/2019	14.988						13.000	13.000	13.000	1	UBND huyện Ba Vi	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lũy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Đường trục giao thông các thôn: Víp, Minh Hồng, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vi	2019-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 3,04 km	3270/QĐ-UBND; 30/10/2019	14.925						13.000	13.000	13.000	1	UBND huyện Ba Vi	
5	Đường trục các thôn: Bãi, Quảng Phúc, xã Yên Bái			1	Yên Bái - Ba Vi	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 3,01 km	3268/QĐ-UBND; 30/10/2019	14.714						13.000	13.000	13.000	1	UBND huyện Ba Vi	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Muồng Châu, xã Văn Hòa			1	Văn Hòa - Ba Vi	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 2,2 km	3289/QĐ-UBND; 30/10/2019	12.773						11.500	11.500	11.500	1	UBND huyện Ba Vi	
7	Đường trục giao thông các thôn: Sỏ, Cốc, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vi	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 3,26 km	3293/QĐ-UBND; 30/10/2019	14.900						13.000	13.000	13.000	1	UBND huyện Ba Vi	
8	Đường trục giao thông thôn Đa Cường, xã Văn Hòa			1	Xã Văn Hòa	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 2,4 km	3294/QĐ-UBND; 30/10/2019	9.494						8.500	8.500	8.500	1	UBND huyện Ba Vi	
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Ba Trại			1	Ba Trại - Ba Vi	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 2,9 km	1188/QĐ-UBND; 27/10/2011; 3292/QĐ-UBND; 30/10/2019	14.809						13.000	13.000	13.000	1	UBND huyện Ba Vi	
10	Đường giao thông thôn Đầm Sắn, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vi	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 2,6 km	2234/QĐ-UBND; 31/12/2014; 3293/QĐ-UBND; 30/10/2019	12.000						10.100	10.100	10.100	1	UBND huyện Ba Vi	
11	Đường giao thông liên thôn Nghe, Rùa, Xoan, Muồng Phú Vàng, xã Văn Hòa			1	Văn Hòa - Ba Vi	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 3,5 km	3284/QĐ-UBND; 30/10/2019	14.963						12.000	12.000	12.000	1	UBND huyện Ba Vi	
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú thôn Đức Dương			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 1,26 km	2199/QĐ-UBND 17/10/2014; 3029/QĐ-UBND 31/12/2017	14.986						12.000	12.000	12.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú từ thôn Đông Văn đi thôn Đồi Dừng			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 3,18 km	2146/QĐ-UBND; 10/10/2014; 3027/QĐ-UBND 31/12/2017	10.008						9.000	9.000	9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn kết hợp thủy lợi xã An Phú đoạn từ thôn Đông Văn đến khu chuyển đổi			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 1,63 km	1751/QĐ-UBND; 15/9/2014; 3030/QĐ-UBND 31/12/2017	7.164						6.500	6.500	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đến thôn Phú Thanh, xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 0,57 km	1195/QĐ-UBND; 26/6/2014 và 2147/QĐ-UBND; 10/10/2014; 3026/QĐ-UBND 31/12/2017	10.765						10.000	10.000	10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
16	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã An Phú.			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 0,69 km	1909/QĐ-UBND; 19/9/2014; 3028/QĐ-UBND 31/12/2017	14.995						13.500	13.500	13.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		KHV trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lũy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	KHV năm 2020 sau điều chỉnh	KHV trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chức đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
17	Đường giao thông các thôn Cửa Khẩu, thôn Đồng Chằm xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 2,9 km	3178/QĐ-UBND; 09/10/2014; 9499/QĐ-UBND; 30/12/2017	13.532						12.000	12.000	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
18	Cải tạo hồ Đồng Chằm 1 và hồ Gốc Đa, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2020-2021	Nạo vét lòng hồ sâu 2m và xây dựng bờ kè chứa nước phục vụ tưới, tiêu 30ha đất nông nghiệp	3244/QĐ-UBND; 13/10/2014; 9500/QĐ-UBND; 30/12/2017	12.534						11.000	11.000	11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
19	Cải tạo hồ Đồng Chằm 2, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Nạo vét lòng hồ diện tích 46.300m2, sâu 1m	2375/QĐ-UBND; 18/7/2014; 2375/QĐ-UBND; 18/7/2017	10.026						9.500	9.500	9.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
20	Xây dựng hệ thống kênh tưới và nạo vét cải tạo lòng hồ Đồng Nếp, thôn Đá Thâm, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2020-2021	Xây dựng hệ thống kênh tưới B40-B60 dài 2,17km; cải tạo lòng hồ diện tích 2.350m2, sâu 1m; rãnh thoát nước.	3234/QĐ-UBND; 13/10/2014; 9498/QĐ-UBND; 30/12/2017	14.341						11.500	11.500	11.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
21	Chợ trung tâm xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	San nền, xây dựng sân, đường nội bộ, nhà để xe, công tường rào...	2549/QĐ-UBND; 11/8/209; 8477/QĐ-UBND; 25/11/2016; 9497/QĐ-UBND; 30/12/2017	12.249						6.000	6.000	6.000	1	UBND huyện Quốc Oai	Đây là địa bàn khó khăn, huyện Quốc Oai đã bỏ trí 5.433 triệu đồng. Thành phố hỗ trợ để hoàn thành dự án đảm bảo hiệu quả vốn đầu tư

Phụ lục 13
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ
 XÃ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**
 (Kèm theo nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

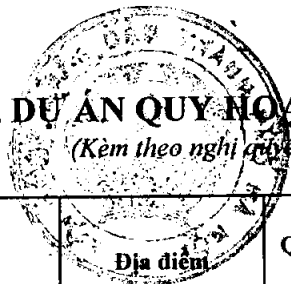
TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Trong đó: năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	1	135					779.606	9.200	9.200	327.125	111		
	Dự án chuyển tiếp		8					57.411	9.200	9.200	28.515	6		
	Dự án mới	1	127					722.195			298.610	105		
I	HUYỆN BA VÌ	1	50					397.502			140.610	37		
*	Dự án chuyển tiếp													
*	Dự án mới	1	50					397.502			140.610	37		
	Giao thông: Hỗ trợ 32 dự án giao thông nông thôn (Vạn Thắng: 06 DA, Tiên Phong: 06 DA, Đồng Thái: 02 DA, Tân Linh: 13 DA, Phú Đông: 05 DA)		32					93.250			32.110	32		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Văn hóa: Hỗ trợ 05 dự án nhà văn hóa thôn Tăng Cầu, Đồng Bằng, xã Đồng Thái; Đông Lâu, xã Phú Đông; Yên Thành, Việt Long, xã Tân Linh		5					20.000			12.500	5		Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NVH, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Trường học	1	9					250.257			80.000			
1	Trường mầm non Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 06 phòng học, 02 phòng quản lý; Cải tạo 04 phòng học	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900			5.000		UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 15 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700			8.000		UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 05 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500			6.000		UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)		1	xã Tiên Phong	2020-2022	Xây mới 09 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996			5.000		UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Trong đó: năm 2019				
5	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)		1	xã Tiên Phong	2020-2022	Xây mới nhà hiệu bộ, các phòng chức năng và phụ trợ	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.982			5.000		UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)		1	xã Đồng Thái	2020-2022	Xây mới 08 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
7	Trường tiểu học Đồng Thái	1		xã Đồng Thái	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng.	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000			17.000		UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Tân Lĩnh A		1	xã Tân Lĩnh	2020-2022	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng. Xây mới 16 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179			4.000		UBND huyện Ba Vì	
9	Trường tiểu học Tân Lĩnh		1	xã Tân Lĩnh	2020-2021	Xây mới nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 03 khối nhà lớp học 2 tầng.	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
10	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)		1	xã Phú Đông	2020-2022	Xây mới nhà lớp học và các phòng chức năng 3 tầng và phụ trợ	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
	<i>Y tế</i>		4					33.995			16.000			
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Thắng		1	xã Vạn Thắng	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5144/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000			4.000		UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Phong		1	xã Tiên Phong	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5001/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	7.995			4.000		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồng Thái		1	xã Đồng Thái	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5152/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000			4.000		UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phú Đông		1	xã Phú Đông	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5149/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000			4.000		UBND huyện Ba Vì	
II	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		10					53.620	9.200	9.200	29.515	9		
*	Dự án chuyển tiếp		7					42.420	9.200	9.200	23.515	6		
	<i>Giao thông: Hỗ trợ 06 dự án giao thông nông thôn (Hoàng Văn Thụ: 05 DA, Tới Đông: 01 DA)</i>		6					21.900	2.500	2.500	10.515	5		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Chương Mỹ phân bổ chi tiêu, tổ chức thực hiện
	<i>Trường học</i>		1					20.520	6.700	6.700	13.000	1		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó: năm 2019				
1	Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ		1	xã Hoàng Văn Thụ	2019-2020	Nhà hiệu bộ + bộ môn 2 tầng; Nhà lớp học 2 tầng; Các hạng mục phụ trợ	7683/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	20.520	6.700	6.700	13.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
*	Dự án mới		3					11.200			6.000	3		
	<i>Văn hóa: Hỗ trợ dự án sân vận động trung tâm xã Tốt Động; nhà văn hóa xóm Mới, xã Tốt Động; nhà văn hóa thôn Hòa Bình, xã Hoàng Văn Thụ</i>		3					11.200			6.000	3		<i>Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NVH, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Chương Mỹ phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện</i>
III	HUYỆN MÊ LINH		8					37.419			16.800	8		
*	Dự án chuyển tiếp													
*	Dự án mới		8					37.419			16.800	8		
	<i>Giao thông: Hỗ trợ 07 dự án giao thông nông thôn (Tự Lập: 03 DA, Tam Đồng: 04 DA)</i>		7					30.290			13.300	7		<i>Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mê Linh phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện</i>
	<i>Y tế</i>		1					7.129			3.500	1		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tự Lập		1	xã Tự Lập	2019-2020	Nhà 02 tầng	1220/QĐ-UBND ngày 11/5/2020	7.129			3.500	1	UBND huyện Mê Linh	
IV	HUYỆN MỸ ĐỨC		34					184.183			70.650	29		
*	Dự án chuyển tiếp		1					14.991			5.000			
	<i>Trường học</i>		1					14.991			5.000			
1	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim		1	xã Vạn Kim	2020-2021	Nhà hiệu bộ, bộ môn 3 tầng và hạng mục phụ trợ	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020	14.991			5.000		UBND huyện Mỹ Đức	
*	Dự án mới		33					169.192			65.650	29		
	<i>Giao thông: Hỗ trợ 21 dự án giao thông nông thôn (Bột Xuyên: 12 DA, Lê Thanh: 08 DA, Vạn Kim: 01 DA)</i>		21					66.769			17.200	21		<i>Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện</i>
	<i>Thủy lợi: Hỗ trợ 03 dự án thủy lợi nội đồng (Bột Xuyên: 01 DA, Lê Thanh: 02 DA)</i>		3					31.500			15.750	3		<i>Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện</i>

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó: năm 2019				
	<i>Vấn hóa: Hỗ trợ 04 dự án nhà văn hóa thôn Phú Khê, Bội Xuyên, Mỹ Tiên, xã Bội Xuyên; thôn Lê Xá, xã Lê Thanh; thôn Đức Thọ, xã Lê Thanh; thôn Kim Bôi, Vạn Phúc, xã Vạn Kim; dự án sân vận động trung tâm xã Vạn Kim</i>		5					11.000			6.700	5		<i>Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NVH, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện</i>
	<i>Trường học</i>		4					59.923			26.000			
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bội Xuyên		1	xã Bội Xuyên	2020-2021	Nhà lớp học+bộ môn+hiệu bộ 3 tầng, Cải tạo nhà lớp học 2 T8P, cải tạo nhà lớp học 1 T4p, HMPT	2485/QĐ-UBND ngày 16/7/2020	14.959			6.000		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Bội Xuyên		1	xã Bội Xuyên	2020-2021	Nhà bộ môn 2 T, xây mới nhà tập đa năng, HT sân vườn và HMPT	2691/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	14.998			4.000		UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B		1	xã Lê Thanh	2020-2021	Nhà lớp học bộ môn, hiệu bộ 3 T, diện tích 1635,81 m2, CT nhà lớp học 2 T 8 P, diện tích 595, 86 m2, Hạng mục phụ trợ	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020	14.991			6.000		UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Lê Thanh		1	xã Lê Thanh	2020-2021	Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 T kết hợp thư viện có diện tích xây dựng: 1570m2, cải tạo nhà hiệu bộ 2 T, cải tạo nhà lớp học 2 T, HMPT	2588/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	14.975			10.000		UBND huyện Mỹ Đức	
V	HUYỆN ỨNG HÒA		33					106.882			69.550	28		
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>													
*	<i>Dự án mới</i>		33					106.882			69.550	28		
	<i>Giao thông: Hỗ trợ 23 dự án giao thông nông thôn (Quảng Phúc Cầu: 02 DA, Đông Tiến: 04 DA, Hồng Quang: 10 DA, Lưu Hoàng 07 DA)</i>		23					66.833			33.550	19		<i>Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Ứng Hòa phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện</i>

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2019		Kế hoạch năm 2020	HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó: năm 2019				
	<i>Văn hóa: Hỗ trợ 09 dự án nhà văn hóa thôn thôn Cầu Bàu, xã Quảng Phú Cầu; thôn Giang Soi, Giang Làng, Giang Đường, Thành Vại, Đoàn Xá, xã Đông Tiến; thôn Hữu Vĩnh, Bà Lâm Hạ, xã Hồng Quang; thôn Thanh Bồ, xã Lưu Hoàng</i>		9					25.052			21.500	9		<i>Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NVH, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Ứng Hòa phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện</i>
	<i>Trường học</i>		1					14.997			14.500			
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Hồng Quang		1	xã Hồng Quang	2020-2021		1189/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.997			14.500		UBND huyện Ứng Hòa	



Phụ lục 14

DANH MỤC ĐỒ ÁN, DỰ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đồ án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Văn bản, quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020	Đơn vị được giao lập	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng cộng						147.831	100.099	17.000		
I	PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN CHO CÁC ĐỒ ÁN, DỰ ÁN QUY HOẠCH					147.831	100.099	15.370		
1	Đồ án QHCT Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long - Hà Nội (tỷ lệ 1/500)	Khu di tích Thành cổ Hà Nội	18.353	3806/QĐ-UBND 25/9/2007	2175/QĐ-UBND 21/11/2008	27.418	23.354	130	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Đồ án quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Thành Cổ Loa (tỷ lệ 1/2000)	Khu di tích Thành Cổ Loa	860	4395/QĐ-UBND 06/11/2007	2366/QĐ-UBND 02/12/2008	27.586	22.127	760	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
3	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu đô thị S5, tỷ lệ 1/5000 tại ô quy hoạch D1-4	Thường Tín	28	461/TB-UBND 14/05/2018	1977/QHKT-KHTH 28/4/2020	162	-	90	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
4	Quy hoạch chung đô thị Hòa Lạc, thành phố Hà Nội đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000	Quốc Oai, Thạch Thất, Sơn Tây	17.294	136/QĐ-UBND 12/12/2011	4037/QĐ-UBND 17/08/2015	7.377	4.749	1.290	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
5	Điều chỉnh cục bộ QHC xây dựng Thủ đô (Khu vực trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia tại huyện Đông Anh - Hà Nội)	Đông Anh	287	7215/QĐ-UBND 29/12/2016	677/QĐ-VQH 22/11/2017	302	124	140	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
6	Điều chỉnh cục bộ QHC xây dựng thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Phần Quy hoạch sử dụng đất DA đầu tư xây dựng vị trí đóng quân mới và thao trường huấn luyện Trung đoàn Bộ binh 692 thuộc Sư đoàn Bộ binh 301 - Bộ Tư lệnh Thủ đô)	Xã An Thượng, huyện Hoài Đức	49	4299/QĐ-UBND 13/8/2019	2475/QĐ-VQH 11/11/2019	110	47	20	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
7	Điều chỉnh cục bộ QHC xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 tại một phần ô đất thuộc phân khu ký hiệu B3	Hoàng Mai	6	9908/VP-ĐT 17/10/2019	597QHKT-KHTH 13/02/2020	94	-	90	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	

TT	Tên đồ án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Văn bản, quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020	Đơn vị được giao lập	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu đô thị H2-3 tỷ lệ 1/2000 tại một phần ô quy hoạch ký hiệu D3/HTKT2	Hoàng Mai	6	9908/VP-ĐT 17/10/2019	597QHKT-KHTH 13/02/2020	67	-	67	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
9	Quy hoạch phân khu đô thị GN(A), tỷ lệ 1/5000	Các xã Cổ Loa, Đông Hội, Xuân Canh, Mai Lâm - huyện Đông Anh	636	136/QĐ-UBND 12/12/2011	3994/QĐ-UBND 27/06/2013	1.961	1.182	320	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
10	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh	Phường Thượng Thanh và phường Đức Giang, quận Long Biên	3.208	291/TB-UBND 18/3/2019	2348/QHKT-KHTH 18/5/2020	240	-	240	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
11	QHCT Khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn đến năm 2030, tỷ lệ 1/500	Xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây và xã Tân Lĩnh, huyện Ba Vì	57	4858/QĐ-UBND 19/9/2014	6395/QĐ-UBND 02/12/2014	966	821	750	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
12	Mở rộng khu xử lý chất thải Sóc Sơn theo quy hoạch 609/QĐ-TTg ngày 25/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	Xã Bắc Sơn và xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	123	39/HĐND-KTNS ngày 23/01/2018	254/QĐ-BQL ngày 26/10/2019	1.565	-	1.565	BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
13	QHCT bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống kết hợp du lịch tại làng gốm sứ Bát Tràng, tỷ lệ 1/500	Gia Lâm	110	2222/QĐ-UBND ngày 12/4/2017	1642/QĐ-QHKT ngày 29/3/2019	8.248	575	3.000	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
14	Lập chi giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc các tuyến đường giao thông tại khu vực xã Tân Triều, huyện Thanh Trì	Xã Tân Triều, huyện Thanh Trì	12	144/TB-VP ngày 13/5/2019	6011/QHKT-KHTH 21/10/2019	450	-	450	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
15	Quy hoạch chung không gian xây dựng ngầm đô thị trung tâm - thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000	Thành phố Hà Nội	76.000	7499/QĐ-UBND 09/12/2013	664/QĐ-VQH 14/06/2016	4.615	2.643	160	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	

TT	Tên đồ án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Văn bản, quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020	Đơn vị được giao lập	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000 (khu đất tại xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội)	Xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn	100	4299/QĐ-UBND 13/8/2019	2671/QĐ-VQH 29/11/2019	163	-	30	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
17	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (để thực hiện dự án đầu tư xây dựng mở rộng điểm thông quan nội địa tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội)	Xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm	70	4299/QĐ-UBND 13/8/2019	2670/QĐ-VQH 29/11/2019	138	-	20	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
18	Quy hoạch phân khu đô thị H1-3, tỷ lệ 1/2000	Đống Đa	973	136/QĐ-UBND 12/12/2011	96/QĐ-UBND 07/01/2013	3.404	2.583	60	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
19	Quy hoạch phân khu đô thị H1-4, tỷ lệ 1/2000	Hai Bà Trưng	667	136/QĐ-UBND 12/12/2011	3991/QĐ-UBND 27/06/2013	3.312	2.415	40	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
20	Quy hoạch phân khu đô thị sông Hồng, tỷ lệ 1/5000 (đoạn từ cầu Hồng Hà đến cầu Mễ Sở)	Đan Phượng, Từ Liêm, Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Thanh Trì, Thường Tín, Mê Linh, Đông Anh, Long Biên, Gia Lâm	11.513	136/QĐ-UBND 12/12/2011	2279/QĐ-UBND 28/4/2014	6.560	4.714	60	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
21	Quy hoạch phân khu đô thị sông Đuống (R6), tỷ lệ 1/5000 (đoạn từ cầu Bắc Cầu đến cầu Phù Đổng)	Long Biên, Gia Lâm, Đông Anh	1.152	5699/QĐ-UBND 10/12/2012	2545/QĐ-UBND 13/05/2014	2.713	1.876	20	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
22	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm huyện Thanh Trì, tỷ lệ 1/500	Các xã Tam Hiệp, Tứ Hiệp, Vĩnh Quỳnh và thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì	215	6788/QĐ-UBND 10/12/2015	1688/QĐ-VQH 28/11/2016	4.151	2.484	130	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
23	Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Mỗ Lao, tỷ lệ 1/500	Phường Mỗ Lao, quận Hà Đông	55	7215/QĐ-UBND 29/12/2016	1613/QĐ-VQH 14/11/2016	1.885	1.104	35	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	

TT	Tên đồ án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Văn bản, quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020	Đơn vị được giao lập	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư đô thị hóa thôn Lại Đà	Đông Anh	101	6768/QĐ-UBND 09/12/2016	1259/QHKT-KHTH 08/03/2017	2.990	-	980	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
25	Quy hoạch chi tiết hai bên tuyến đường Ngọc Hồi, tỷ lệ 1/500 (đoạn từ đường Vành đai 3 Vành đai 3,5)	Hoàng Mai và Thanh Trì	217	7499/QĐ-UBND 09/12/2013	282/QĐ-VQH 08/09/2015	4.637	2.947	90	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
26	Quy hoạch chi tiết hai bên tuyến Quốc lộ 1A, tỷ lệ 1/500 (đoạn từ đường Vành đai 3,5 đến Vành đai 4)	Thanh Trì và Thường Tín	204	7499/QĐ-UBND 09/12/2013	283/QĐ-VQH 08/09/2015	4.206	2.657	80	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
27	Chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến Quốc lộ 3 cũ, đoạn từ Quốc lộ 5 kéo dài (đường Trường Sa) đến hết địa phận huyện Đông Anh, tỷ lệ 1/500	Đông Anh	140	6599/QĐ-UBND 10/12/2014	2763/QĐ-VQH 07/12/2018	1.629	1.427	20	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
28	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường Vành đai 3,5 đoạn qua địa bàn huyện Mê Linh và Đông Anh, tỷ lệ 1/500	Mê Linh, Đông Anh	210	6599/QĐ-UBND 10/12/2014	2773/QĐ-VQH 07/12/2018	2.179	1.933	40	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
29	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường Vành đai 4 đoạn từ Quốc lộ 6 đến cầu Mễ Sở, tỷ lệ 1/500	Thanh Oai, Thường Tín, Hà Đông	600	6599/QĐ-UBND 10/12/2014	2772/QĐ-VQH 07/12/2018	5.445	4.765	190	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
30	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường liên khu vực nối 02 phân khu đô thị S1, S2 - tuyến số 1, tỷ lệ 1/500	Hoài Đức, Đan Phượng	154	6599/QĐ-UBND 10/12/2014	2767/QĐ-VQH 07/12/2018	1.797	1.587	40	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
31	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường liên khu vực nối 3 phân khu đô thị S1, S2, S3 - tuyến số 2, tỷ lệ 1/500	Hoài Đức, Đan Phượng	240	6599/QĐ-UBND 10/12/2014	2768/QĐ-VQH 07/12/2018	2.758	2.472	65	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
32	Xác định Chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường liên khu vực dọc đường sắt Hà Nội - Lào Cai và đường Vành đai 4, tỷ lệ 1/500	Hà Đông, Hoài Đức	50	7215/QĐ-UBND 29/12/2016	2781/QĐ-VQH 07/12/2018	759	562	10	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	

TT	Tên đồ án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Văn bản, quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020	Đơn vị được giao lập	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
33	Xác định Chi giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường liên khu vực Bắc đằm Vân Trì - Cổ Loa - Cầu Đuống, tỷ lệ 1/500	Đông Anh, Gia Lâm	245	7215/QĐ-UBND 29/12/2016	2784/QĐ-VQH 07/12/2018	2.547	2.104	100	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
34	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường chính khu vực nối đường Dốc Hội đến đường 40m (cắt qua khu chức năng đô thị phía Tây Nam huyện Gia Lâm), tỷ lệ 1/500	Gia Lâm	19	6768/QĐ-UBND 09/12/2016	2785/QĐ-VQH 07/12/2018	301	225	30	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
35	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường chính đô thị nối từ đường Võ Văn Kiệt đến đường Vành đai 4, tỷ lệ 1/500	Mê Linh, Đông Anh	133	6768/QĐ-UBND 09/12/2016	2786/QĐ-VQH 07/12/2018	1.520	1.156	60	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
36	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường Nguyễn Khê - Tiên Dương - Lễ Pháp, huyện Đông Anh, tỷ lệ 1/500	Đông Anh	41	6768/QĐ-UBND 09/12/2016	2787/QĐ-VQH 07/12/2018	768	480	30	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
37	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường Hà Đông - Xuân Mai (đoạn ngoài đường Vành đai 4), tỷ lệ 1/500	Hà Đông, Thanh Oai, Chương Mỹ	320	6768/QĐ-UBND 09/12/2016	2790/QĐ-VQH 07/12/2018	3.541	3.005	110	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
38	TKĐT hai bên tuyến đường Hoàng Như Tiếp	Long Biên	12,28	4922/QĐ-UBND 24/9/2014	2485/QĐ-UBND 17/5/2017	1.161	450	22	UBND quận Long Biên	
39	TKĐT hai bên tuyến đường Nguyễn Sơn	Long Biên	11,2	4922/QĐ-UBND 24/9/2014	2487/QĐ-UBND 17/5/2017	1.135	553	46	UBND quận Long Biên	
40	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm thị trấn Chúc Sơn, tỷ lệ 1/500	TT Chúc Sơn và xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ	33	6768/QĐ-UBND 09/12/2016	3657/QĐ-UBND 12/5/2017; 896/QĐ-UBND 12/2/2019	1.933	1.198	740	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên đồ án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Văn bản, quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020	Đơn vị được giao lập	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
41	Quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Trạm Trôi (bao gồm trung tâm hành chính huyện, tỷ lệ 1/500)	Thị trấn Trạm Trôi và một phần các xã Kim Chung, xã Đức Giang, xã Đức Thượng - huyện Hoài Đức	112	5654/UBND-ĐT 03/10/2016	7219/QĐ-UBND 08/9/2017	3.800	1.031	2.770	UBND huyện Hoài Đức	
42	Thiết kế đô thị tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài - Voi phục	Phường Láng Thượng, Láng Hạ, quận Đống Đa	18	1282/QĐ-UBND 13/02/2017	3372/QĐ-UBND 26/6/2017	1.238	750	480	UBND quận Đống Đa	
II	CÁC ĐỒ ÁN, DỰ ÁN QUY HOẠCH THEO LUẬT QUY HOẠCH							1.630		Thực hiện giải ngân theo cơ chế linh hoạt